

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ TP.HCM
KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH**



**ĐỀ TÀI: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI
CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH IN BAO BÌ
TÂN THÁI PHƯƠNG
KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP
Ngành Quản Trị Kinh Doanh**

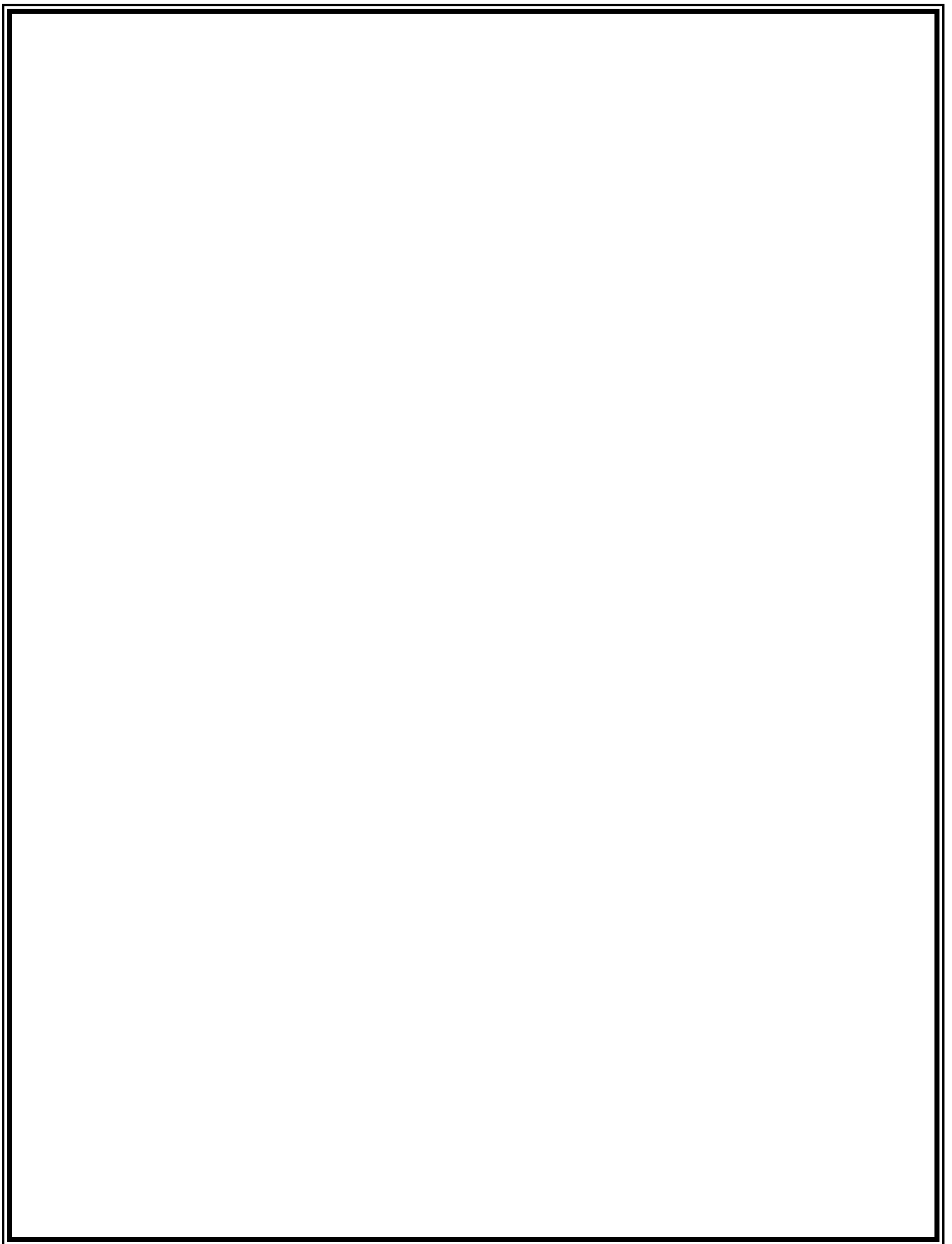
GVHD : Th.S CHÂU VĂN THƯỜNG

SVTH : LƯU NGỌC THÀNH

LỚP : 08HQT1

MSSV : 08B4010071

TP. Hồ Chí Minh, 2010



LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan đây là đề tài nghiên cứu của tôi. Những kết quả và các số liệu trong khoá luận được thực hiện tại công ty TNHH in bao bì Tân Thái Phương, không sao chép bất kỳ nguồn nào khác. Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước nhà trường về sự cam đoan này.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2010.

Tác giả

LỜI CẢM ƠN

Khoá luận tốt nghiệp của em có thể hoàn tất và nộp theo đúng lịch trình là nhờ sự chỉ bảo tận tình của giáo viên hướng dẫn và sự giúp đỡ của các anh chị trong công ty. Cho nên, em có đôi lời muốn cảm ơn.

Trước tiên, em xin cảm ơn giáo viên hướng dẫn – Th.S Châu Văn Thương. Thầy đã tận tình hướng dẫn giúp em lựa chọn đề tài và nhiệt tình chỉ bảo giúp em đi đúng hướng để em có thể thực hiện và hoàn thành khoá luận theo đúng thời hạn quy định. Em cảm ơn thầy nhiều.

Sau cùng, em xin cảm ơn các anh chị trong công ty TNHH in bao bì Tân Thái Phương vì đã giúp đỡ em. Trong đó, em xin cảm ơn chị Hương (nhân viên kế toán) đã nhiệt tình giúp đỡ, cung cấp tài liệu mà em cần có để thực hiện khoá luận.

Một lần nữa, em xin chân thành cảm ơn thầy, chị Hương và các anh chị khác trong công ty. Và em cũng xin chúc cho thầy, chị Hương và các anh chị khác trong công ty thật nhiều sức khoẻ và thành công trong cuộc sống.

Bảng 3.7 Phân tích tình hình biến động quy mô tài sản

Đơn vị tính: Ngân đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	2008 / 2007		2009 / 2008	
				Tuyệt đối	Tương đối(%)	Tuyệt đối	Tương đối(%)
A. Tài sản ngắn hạn	1,419,560	1,058,720	1,629,118	-360,840	-25.42	570,398	53.88
I. Vốn bằng tiền	627,112	717,279	452,718	90,167	14.38	-264,561	-36.88
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	732,608	159,279	689,528	-573,329	-78.26	530,249	332.91
1. Phải thu của khách hàng	732,608	159,279	565,836	-573,329	-78.26	406,557	255.25
2. Trả trước cho người bán	0	0	123,692	0	0	123,692	-
III. Hàng tồn kho	0	0	338,802	0	0	338,802	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	59,840	182,162	148,070	122,322	204.41	-34,092	-18.72
B. Tài sản dài hạn	1,937,597	2,041,173	1,943,374	103,576	5.35	-97,799	-4.79
I. Tài sản cố định	1,937,597	2,041,173	1,943,374	103,576	5.35	-97,799	-4.79
1. Nguyên giá	2,236,559	2,446,559	2,446,559	210,000	9.39	0	0
2. Giá trị hao mòn lũy kế	(298,962)	(405,386)	(503,185)	(106,424)	(35.60)	(97,799)	(4.79)
Tổng cộng tài sản	3,357,157	3,099,893	3,572,492	-257,264	-7.66	472,599	15.25

Bảng 3.8 Phân tích tình hình biến động quy mô nguồn vốn

Đơn vị tính:Ngàn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	2008 / 2007		2009 / 2008	
				Tuyệt đối	Tương đối(%)	Tuyệt đối	Tương đối(%)
A. Nợ phải trả	1,459,669	1,248,607	1,850,066	-211,062	-14.46	601,459	48.17
I. Nợ ngắn hạn	1,459,669	1,248,607	1,850,066	-211,062	-14.46	601,459	48.17
1. Vay và nợ ngắn hạn	1,152,075	1,155,813	1,313,109	3,738	0.32	157,296	13.61
2. Phải trả người bán	335,694	120,894	208,942	-214,800	-63.99	88,048	72.83
3. Người mua trả tiền trước	0	0	356,115	0	0	356,115	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(28,100)	(28,100)	(28,100)	0	0	0	0
B. Vốn chủ sở hữu	1,897,488	1,851,285	1,722,425	-46,203	-2.43	-128,860	-6.96
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2,000,000	2,000,000	2,000,000	0	0	0	0
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(102,512)	(148,715)	(277,575)	(46,203)	(45.07)	(128,860)	(86.65)
Tổng cộng nguồn vốn	3,357,157	3,099,893	3,572,492	-257,264	-7.66	472,599	15.25

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Hoạt động tài chính trong các doanh nghiệp, bao gồm những nội dung cơ bản là: Xác định nhu cầu về vốn của doanh nghiệp, tìm kiếm và huy động nguồn vốn để đáp ứng hết nhu cầu và sử dụng vốn hợp lý, đạt hiệu quả cao nhất. Hoạt động tài chính đóng vai trò quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp, và có ý nghĩa quyết định trong việc hình thành, tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Vai trò đó thể hiện ngay từ khi thành lập doanh nghiệp, trong việc thiết lập các dự án đầu tư ban đầu, dự kiến hoạt động, gọi vốn đầu tư.

Bởi vậy, để tiến hành sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp cần phải có một lượng vốn nhất định, bao gồm: vốn cố định, vốn ngắn hạn và các vốn chuyên dùng khác. Nhiệm vụ của các doanh nghiệp là phải tổ chức huy động và sử dụng vốn sao cho có hiệu quả nhất trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc tài chính, tín dụng và chấp hành luật pháp.

Việc thường xuyên tiến hành phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các nhà quản lý doanh nghiệp và các cơ quan chủ quản cấp trên thấy rõ thực trạng của hoạt động tài chính, xác định đầy đủ và đúng đắn những nguyên nhân, mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Từ đó, có những giải pháp hữu hiệu nhằm ổn định và tăng cường tình hình tài chính của doanh nghiệp.

2. Mục tiêu của đề tài

Phân tích tình hình tài chính là một công cụ hết sức quan trọng đối với người quản lý doanh nghiệp. Bằng cách so sánh, đánh giá và phân tích xu hướng, phân tích tình hình tài chính nhằm các mục tiêu sau:

- Cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin về tài chính cho chủ sở hữu, người cho vay, nhà đầu tư, ban lãnh đạo doanh nghiệp để giúp họ có những quyết định trong đúng đắn tương lai.

- Đánh giá đúng thực trạng doanh nghiệp trong kỳ về vốn, tài sản, hiệu quả của việc sử dụng vốn và tài sản hiện có, tìm ra các tồn tại và nguyên nhân của nó để có biện pháp đối phó thích hợp trong tương lai.

- Cung cấp những thông tin về tình hình huy động vốn, các hình thức huy động vốn, chính sách vay nợ, mức độ sử dụng các loại đòn bẩy nhằm đạt được yêu cầu gia tăng lợi nhuận trong tương lai.

Mặt khác, phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp còn là vấn đề quan tâm của những người bên ngoài có quan hệ với doanh nghiệp như ngân hàng, những người cho vay... Mục tiêu phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp phụ thuộc vào chủ thể phân tích.

Đối với người quản lý doanh nghiệp: Mục tiêu cơ bản của việc phân tích tình hình tài chính chủ yếu là:

- Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh và việc thực hiện các biện pháp tài chính của doanh nghiệp, từ đó tạo cơ sở đưa ra quyết định quản lý thích hợp.

- Xác định tiềm năng phát triển của doanh nghiệp.

- Xác định các điểm yếu cần được khắc phục, cải thiện.

Đối với người ngoài doanh nghiệp:

- Đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp

- Đánh giá khả năng sinh lợi và hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp ở hiện tại và trong tương lai.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để đánh giá tình hình tài chính của một doanh nghiệp có thể sử dụng nhiều phương pháp phân tích khác nhau.

Phương pháp nghiên cứu được vận dụng trong đề tài chủ yếu là phương pháp so sánh và phương pháp tỷ số. Ngoài ra còn sử dụng phương pháp loại trừ và phương pháp Dupont.

(1) Phương pháp so sánh: Để đánh giá thực trạng tình hình tài chính của doanh nghiệp cần phải so sánh chỉ tiêu phân tích với các chỉ tiêu tương ứng của quá khứ, của kế hoạch của các doanh nghiệp khác cùng ngành nghề.

Mỗi cơ sở so sánh sẽ cho những kết quả đánh giá khác nhau về thực trạng của chỉ tiêu phân tích. Các số liệu dùng làm cơ sở để so sánh được gọi là số liệu kỳ gốc.

- Nếu kỳ gốc là số liệu quá khứ, kết quả so sánh sẽ cho thấy xu hướng biến động của chỉ tiêu phân tích.

- Nếu kỳ gốc là số liệu kế hoạch, kết quả so sánh sẽ giúp đánh giá tình hình thực hiện chỉ tiêu phân tích so với kế hoạch đề ra.

- Nếu kỳ gốc là số liệu của các doanh nghiệp khác cùng ngành nghề, kết quả so sánh sẽ cho thấy mức độ hiệu quả của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp cùng ngành khác.

Phương pháp so sánh đòi hỏi các chỉ tiêu phân tích và các chỉ tiêu dùng làm cơ sở so sánh phải có những điều kiện sau:

- Phải thống nhất nhau về nội dung phản ánh và phương pháp tính toán.
- Phải xác định trong cùng độ dài thời gian hoặc những thời điểm tương ứng.
- Phải có cùng đơn vị tính.

(2) Phương pháp tỷ số

Là một phương pháp quan trọng nó cho phép có thể xác định rõ cơ sở, những mối quan hệ kết cấu và xu thế quan trọng về tình hình tài chính của một doanh nghiệp.

Các tỷ số là những công cụ chính trong kỹ thuật phân tích. Các tỷ số tài chính phản ánh đặc trưng tài chính của một doanh nghiệp và được chia ra làm 5 loại chủ yếu:

- Tỷ số khả năng thanh toán
- Tỷ số kết cấu tài chính của doanh nghiệp
- Tỷ số hoạt động kinh doanh
- Tỷ số khả năng sinh lời
- Tỷ số giá thị trường.

(3) Phương pháp loại trừ

Phương pháp loại trừ là phương pháp dùng để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích trong trường hợp các nhân tố có mối quan hệ với chỉ tiêu phân tích dưới dạng một tích số.

Phương pháp loại trừ yêu cầu trình tự xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố phải theo đúng thứ tự từ nhân tố số lượng đến nhân tố chất lượng. Vì vậy, trong công thức xác định mối quan hệ của các nhân tố với chỉ tiêu phân tích ta cần phân biệt nhân tố số lượng và nhân tố chất lượng.

(4) Phương pháp Dupont

Nghiên cứu tác động liên hoàn các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính của doanh nghiệp

4. Phạm vi nghiên cứu

Đề tài chủ yếu nghiên cứu đánh giá tình hình tài chính tại công ty TNHH in bao bì Tân Thái Phương. Nguồn tài liệu sử dụng cho việc phân tích gồm:

(1) Bảng cân đối kế toán

Phản ánh tổng quát tình hình tài chính của một doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Kết cấu cơ bản của bảng cân đối kế toán như sau:

- Phần tài sản: Phản ánh toàn bộ tình hình tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định, bao gồm: vốn bằng tiền, đầu tư chứng khoán ngắn hạn, khoản phải thu, khoản ứng trước và trả trước, hàng tồn kho, tài sản cố định, đầu tư chứng khoán dài hạn...

- Phần nguồn vốn: Phản ánh toàn bộ nguồn vốn hình thành nên tài sản của doanh nghiệp, bao gồm: nợ phải trả (ngắn hạn và dài hạn) và nguồn vốn chủ sở hữu.

(2) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một khoảng thời gian nhất định. Số liệu trong báo cáo này cung cấp những thông tin tổng hợp nhất về phương thức kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ cho thấy các hoạt động đó đem lại lợi nhuận hay gây thua lỗ. Đây là một báo cáo được các nhà phân tích đặc biệt quan tâm. Bảng này thể hiện toàn bộ lãi lỗ hoạt động kinh doanh, các hoạt động tài chính và lãi lỗ bất thường của doanh nghiệp cũng như việc phân chia lợi nhuận trong một thời kỳ nhất định.

(3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(4) Thuyết minh báo cáo tài chính

5. Giới thiệu kết cấu chuyên đề

Chuyên đề bao gồm các chương:

- Chương 1: Cơ sở lý luận về phân tích tình hình tài chính
- Chương 2: Giới thiệu khái quát về công ty TNHH in bao bì Tân Thái Phương
- Chương 3: Phân tích tình hình tài chính của công ty
- Chương 4: Biện pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1.1 Khái niệm và vai trò phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp

1.1.1 Khái niệm phân tích tình hình tài chính

Phân tích tình hình tài chính là quá trình phân tích các chỉ tiêu tài chính, qua đó đánh giá tình hình tài chính và hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phát hiện những biến động bất thường để đưa ra biện pháp điều chỉnh kịp thời.

1.1.2 Vai trò của phân tích tình hình tài chính

Phân tích tình hình tài chính đóng vai trò quan trọng đối với công ty và các tổ chức hữu quan bên ngoài, các vai trò này được thể hiện như sau:

Vai trò đối với doanh nghiệp:

- Phân tích tình hình tài chính giúp các nhà quản trị kiểm tra tình hình tài chính và đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Phân tích tình hình tài chính giúp các nhà quản trị phát hiện các nguyên nhân ảnh hưởng đến tình hình tài chính, đưa ra các biện pháp nhằm duy trì hoặc cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp.

- Phân tích tình hình tài chính giúp các nhà quản trị lập kế hoạch tài chính đạt hiệu quả hơn.

Vai trò đối với các tổ chức bên ngoài doanh nghiệp:

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp có mối quan hệ với các nhà đầu tư chứng khoán, ngân hàng, các nhà cung cấp nguyên vật liệu.... Các tổ chức này thường dựa vào tình hình tài chính của doanh nghiệp để đưa ra các quyết định về cung cấp các yếu tố đầu vào cho doanh nghiệp. Vì vậy, phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp giúp các tổ chức theo dõi tình hình tài chính của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định có nên cung cấp các yếu tố đầu vào cho doanh nghiệp không hoặc cung cấp với các điều kiện như thế nào.

1.2 Hoạt động tài chính của doanh nghiệp

1.2.1 Nguyên tắc của hoạt động tài chính

Hoạt động tài chính của doanh nghiệp phải dựa trên nguyên tắc cơ bản là: có mục đích, sử dụng tiết kiệm và có lợi, nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng đồng vốn một cách hợp pháp.

Nghĩa là doanh nghiệp sử dụng vốn của mình theo đúng mục đích, tuân thủ theo kỷ luật tài chính, kỷ luật tín dụng và kỷ luật thanh toán của Nhà nước đã ban hành. Cấp phát và chi tiêu theo đúng chế độ thu chi của Nhà nước, không chi sai phạm vi quy định, không chiếm dụng vốn của ngân sách, ngân hàng và của các doanh nghiệp khác.

1.2.2 Mục tiêu của hoạt động tài chính

Mục tiêu của hoạt động tài chính của doanh nghiệp là nhằm giải quyết tốt các mối quan hệ kinh tế phát sinh giữa:

- Mối quan hệ kinh tế phát sinh giữa doanh nghiệp với ngân sách Nhà nước về các khoản mà doanh nghiệp phải nộp như: thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất nhập khẩu (nếu có)... doanh nghiệp phải nộp đúng thời hạn, đủ số lượng.

- Mối quan hệ kinh tế phát sinh giữa doanh nghiệp với các doanh nghiệp và đối tượng khác, thể hiện ở việc mua bán sản phẩm hàng hoá đã đến kỳ thanh toán phải thanh toán đầy đủ, đúng hạn, không để dây dưa kéo dài.

- Mối quan hệ kinh tế phát sinh giữa doanh nghiệp với cán bộ công nhân viên, thể hiện ở việc thanh toán tiền lương và các khoản thu nhập khác. Đến kỳ thanh toán, doanh nghiệp phải thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn, không sử dụng các khoản thu nhập của người lao động vào các mục đích khác, không lành mạnh.

1.3 Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp

Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp sẽ cung cấp một cách tổng quát nhất tình hình tài chính trong kỳ kinh doanh là khả quan hay không khả quan. Kết quả phân tích này sẽ cho phép các nhà quản lý, chủ doanh nghiệp thấy rõ thực chất của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh và chẩn đoán được khả năng phát triển hay có chiều hướng suy thoái của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, có những biện pháp hữu hiệu cho công tác tăng cường quản lý doanh nghiệp.

Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp được tiến hành như sau:

- So sánh giữa cuối kỳ với đầu năm của các khoản, các mục ở cả hai bên tài sản và nguồn vốn trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.

- So sánh số tổng cộng giữa cuối kỳ với đầu năm trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp

1.3.1 Phân tích tình hình biến động quy mô tài sản

Để phân tích sự biến động quy mô tài sản của doanh nghiệp, ta lập bảng sau:

Bảng 1.1 Phân tích sự biến động quy mô tài sản

Đơn vị tính:

TT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối(%)
A	Tài sản ngắn hạn				
1	Vốn bằng tiền				
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn				
3	Các khoản phải thu				
4	Hàng tồn kho				
5	Tài sản ngắn hạn khác				
B	Tài sản dài hạn				
1	Tài sản cố định				
2	Đầu tư tài chính dài hạn				
3	Chi phí XDCB dở dang				
4	Chi phí trả trước dài hạn				
	Tổng cộng tài sản				

Từ số liệu ở bảng trên, so sánh số tổng cộng về tài sản giữa cuối kỳ với đầu năm hoặc với nhiều năm trước kể cả số tuyệt đối và số tương đối nhằm xác định sự biến động (sự tăng trưởng) về quy mô tài sản của doanh nghiệp qua các kỳ kinh doanh

1.3.2 Phân tích tình hình biến động quy mô nguồn vốn

Để phân tích sự biến động quy mô về nguồn vốn, ta lập bảng sau:

Bảng 1.2 Phân tích sự biến động quy mô nguồn vốn

Đơn vị tính:

TT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối(%)
A	Nợ phải trả				
I	Nợ ngắn hạn				
1	Vay và nợ ngắn hạn				
2	Phải trả cho người bán				
3	Người mua trả tiền trước				
4				
II	Nợ dài hạn				
1	Phải trả dài hạn người bán				
2	Phải trả dài hạn khác				
3	Vay và nợ dài hạn				
B	Nguồn vốn chủ sở hữu				
I	Vốn chủ sở hữu				
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
2	Quỹ đầu tư phát triển				
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác				
	Tổng cộng nguồn vốn				

Qua số liệu ở bảng trên, có thể rút ra những kết luận cần thiết về tình hình biến động nguồn vốn của doanh nghiệp, cũng như đưa ra các quyết định cần thiết về huy động các nguồn vốn vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp.

Từ các chỉ tiêu phản ánh quy mô về tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp cho thấy số tổng cộng trên bảng cân đối kế toán phản ánh quy mô về tài sản mà doanh nghiệp hiện có tại một thời điểm, đồng thời phản ánh khả năng huy động nguồn vốn vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Chính trên ý nghĩa đó mà người ta cho rằng: Nhìn vào bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp, chúng ta có thể đánh giá được doanh nghiệp đang giàu lên hay nghèo đi, doanh nghiệp đang trên đà phát triển hay chuẩn bị phá sản.

1.3.3 Phân tích kết cấu và biến động kết cấu tài sản

Phân tích cơ cấu về tài sản của doanh nghiệp là một vấn đề có ý nghĩa hết sức quan trọng. Nếu doanh nghiệp có cơ cấu vốn hợp lý thì không phải chỉ sử dụng vốn có hiệu quả, mà còn tiết kiệm được vốn trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Nhóm các chỉ tiêu này bao gồm:

(1) Tỷ trọng của tài sản ngắn hạn chiếm trong tổng tài sản của doanh nghiệp

Trong đó, cần xem xét các chỉ tiêu sau đây:

- Tỷ trọng của tiền chiếm trong tổng tài sản ngắn hạn
- Tỷ trọng của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm trong tổng số tài sản ngắn hạn.
- Tỷ trọng của các khoản phải thu chiếm trong tổng số tài sản ngắn hạn.
- Tỷ trọng của hàng tồn kho chiếm trong tổng số tài sản ngắn hạn.
- Tỷ trọng của tài sản ngắn hạn khác chiếm trong tổng số tài sản ngắn hạn.
- Tỷ trọng của chi sự nghiệp chiếm trong tổng số tài sản ngắn hạn.

(2) Tỷ trọng của tài sản dài hạn chiếm trong tổng số tài sản của doanh nghiệp.

Trong đó, cần xem xét các chỉ tiêu sau đây:

- Tỷ trọng của các khoản phải thu dài hạn.
- Tỷ trọng của tài sản cố định chiếm trong tổng số tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn.
- Tỷ trọng của bất động sản đầu tư chiếm trong tổng số tài sản dài hạn.
- Tỷ trọng của các khoản đầu tư tài chính dài hạn chiếm trong tổng số tài sản dài hạn.

- Tỷ trọng của chi phí xây dựng cơ bản dở dang chiếm trong tổng số tài sản dài hạn của doanh nghiệp.

Để phân tích kết cấu và biến động kết cấu tài sản, ta lập bảng sau:

Bảng 1.3 Phân tích kết cấu và biến động kết cấu tài sản tài sản

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
A. Tài sản ngắn hạn				
1. Vốn bằng tiền				
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn				
3. Các khoản phải thu				
4. Hàng tồn kho				
5. Tài sản ngắn hạn khác				
B. Tài sản dài hạn				
1. Tài sản cố định				
2. Đầu tư tài chính dài hạn				
3. Chi phí xây dựng cơ bản				
4. Tài sản dài hạn khác				
Tổng cộng tài sản				

Thông qua các chỉ tiêu nói trên, quản trị doanh nghiệp đánh giá được cơ cấu tài sản của doanh nghiệp và trên cơ sở cơ cấu tài sản, quản trị doanh nghiệp có thể rút ra được những kết luận cần thiết về tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.3.4 Phân tích kết cấu và biến động kết cấu nguồn vốn

(1) Tỷ trọng của nguồn vốn nợ phải trả chiếm trong tổng số nguồn vốn của doanh nghiệp

Trong đó, cần xem xét các chỉ tiêu sau:

- Tỷ trọng của nợ ngắn hạn chiếm trong tổng số nợ phải trả.

Nợ ngắn hạn bao gồm: vay ngắn hạn, nợ dài hạn đến hạn trả, phải trả cho người bán, người mua trả tiền trước, thuế và các khoản phải nộp vào ngân sách Nhà nước, phải trả công nhân viên, phải trả cho các đơn vị nội bộ, các khoản phải trả, phải nộp khác,...

- Tỷ trọng của nợ dài hạn chiếm trong tổng số nợ phải trả.

Nợ dài hạn bao gồm: vay dài hạn và nợ dài hạn khác

- Tỷ trọng của nợ khác chiếm trong tổng số nợ phải trả.

Nợ phải trả khác bao gồm: chi phí phải trả, tài sản thừa chờ xử lý, nhận ký quỹ, ký cược dài hạn,...

(2) Tỷ trọng của nguồn vốn chủ sở hữu chiếm trong tổng số nguồn vốn của doanh nghiệp.

Trong đó, cần xem xét các chỉ tiêu sau:

- Tỷ trọng của vốn chủ sở hữu chiếm trong tổng số nguồn vốn của chủ sở hữu.

Vốn chủ sở hữu bao gồm: vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm, lợi nhuận chưa phân phối, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản,...

- Tỷ trọng của nguồn kinh phí chiếm trong tổng số nguồn vốn chủ sở hữu.

Nguồn kinh phí của doanh nghiệp bao gồm: quỹ quản lý của cấp trên, nguồn kinh phí sự nghiệp, nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định, quỹ khen thưởng và phúc lợi.

Để phân tích kết cấu và biến động kết cấu nguồn vốn của doanh nghiệp, ta lập bảng sau:

Bảng 1.4 Phân tích kết cấu và biến động kết cấu nguồn vốn

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối kỳ	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
A. Nợ phải trả				
I. Nợ ngắn hạn				
1. Vay ngắn hạn				
2. Nợ dài hạn đến hạn trả				
3. Phải trả cho người bán				
4. Người mua trả tiền trước				
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
6. Phải trả công nhân viên				
....				
II. Nợ dài hạn				
B. Nguồn vốn chủ sở hữu				
I. Vốn chủ sở hữu				
1. Đầu tư của chủ sở hữu				
...				
Tổng cộng nguồn vốn				

1.4 Phân tích sự phân bổ nguồn vốn cho tài sản của doanh nghiệp

Thông qua bảng cân đối kế toán chúng ta thấy nguồn vốn của doanh nghiệp được phân bổ như thế nào cho tài sản của doanh nghiệp. Sự phân bổ này thể hiện qua các tương quan tỷ lệ giữa nguồn vốn và tài sản và được phản ánh qua các cân đối chính sau:

+ Tài sản A (I,IV) + B (I): những tài sản thiết yếu của doanh nghiệp có 3 tương quan tỷ lệ với nguồn vốn B: chủ sở hữu của doanh nghiệp: bằng nhau, lớn hoặc nhỏ hơn.

- Nếu tài sản A (I,IV) + B (I) > nguồn vốn: B

Phản ánh nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp không đủ trang trải tài sản thiết yếu của doanh nghiệp mà phải sử dụng nguồn vốn của bên ngoài. Doanh nghiệp có thể thiếu vốn và rủi ro trong kinh doanh.

- Nếu tài sản A (I,IV) + B (I) < nguồn vốn: B

Phản ánh nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp thừa trang trải tài sản thiết yếu của doanh nghiệp và có thể trang trải các tài sản khác của doanh nghiệp hoặc bị bên ngoài sử dụng.

+ Tài sản A (I,II,IV) + B (I,II,III): những tài sản đang có của doanh nghiệp có 3 tương quan tỷ lệ với nguồn vốn B: chủ sở hữu và nợ dài hạn của doanh nghiệp: bằng nhau, lớn hoặc nhỏ hơn.

- Nếu tài sản A (I,II,IV) + B (I,II,III) > nguồn vốn: B và nợ dài hạn.

Phản ánh nguồn vốn chủ sở hữu thường xuyên và tương đối ổn định không đủ trang trải tài sản đang có ở doanh nghiệp mà phải sử dụng nguồn vốn không thường xuyên, thiếu ổn định. Doanh nghiệp có thể khó chủ động về vốn về tài chính và do đó có nhiều rủi ro trong kinh doanh.

- Nếu tài sản A (I,II,IV) + B (I,II,III) < nguồn vốn: B và nợ dài hạn

Phản ánh nguồn vốn thường xuyên và tương đối ổn định của doanh nghiệp thừa trang trải tài sản đang có ở doanh nghiệp và có thể bị bên ngoài sử dụng: lưu ý quản lý chặt chẽ nguồn vốn.

1.5 Phân tích tình hình biến động nguồn vốn và sử dụng vốn năm N

Mục đích phân tích tình hình biến động về nguồn vốn và sử dụng vốn nhằm đánh giá xu hướng thay đổi cơ cấu tài sản của doanh nghiệp theo hướng tốt hay xấu hơn; nguồn vốn biến động theo hướng giảm hay gia tăng rủi ro; vốn vay của ngân hàng tăng lên trong kỳ được dùng vào những mục đích nào, hoặc doanh nghiệp có thể trả nợ vay ngân hàng từ những nguồn nào.

Các bước phân tích:

(1) Rút gọn bảng cân đối kế toán

Đây là bước cần thiết trước khi tiến hành phân tích biến động cơ cấu nguồn vốn và tài sản. Bảng cân đối kế toán của các doanh nghiệp thường gồm nhiều chi tiết theo mẫu biểu của Bộ Tài Chính. Việc rút gọn bảng cân đối kế toán sẽ cho ta thấy được một cách bao quát những yếu tố tài sản và nguồn vốn chủ yếu của doanh nghiệp. Phương pháp rút gọn: gộp chung những chi tiết tài sản hoặc nguồn vốn có cùng tính chất hoặc giá trị nhỏ, không cần thiết phải nghiên cứu riêng.

(2) Lập bảng kê nguồn vốn và sử dụng vốn

Bảng kê nguồn vốn và sử dụng vốn là cơ sở để lập bảng phân tích tình hình biến động nguồn vốn và sử dụng vốn. Để lập bảng kê nguồn vốn và sử dụng vốn, trước hết phải liệt kê sự thay đổi của các yếu tố tài sản và nguồn vốn trên bảng cân đối kế toán rút gọn giữa 2 thời điểm của kỳ nghiên cứu (cuối kỳ và đầu kỳ). Số chênh lệch cuối kỳ so với đầu kỳ của các yếu tố tài sản và nguồn vốn được ghi vào một trong hai cột: nguồn vốn và sử dụng vốn theo nguyên tắc:

- Nếu tăng tài sản hoặc giảm nguồn vốn thì ghi vào cột sử dụng vốn.
- Nếu giảm tài sản hoặc tăng nguồn vốn thì ghi vào cột nguồn vốn.

Bảng 1.5 Bảng kê nguồn vốn và sử dụng vốn năm N

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	31/12/N-1	31/12/N	Sử dụng vốn	Nguồn vốn
TÀI SẢN				
1. Tiền				
2. Các khoản phải thu				
3. Hàng tồn kho				
4. Tài sản ngắn hạn khác				
5. Tài sản cố định				
Tổng cộng				
NGUỒN VỐN				
1. Vay ngắn hạn				
2. Phải trả người bán				
3. Phải trả khác				
4. Vay dài hạn				
5. VĐT của CSH & quỹ ĐTPT				
6. Lợi nhuận chưa phân phối				
7. Quỹ phúc lợi KT				
Tổng cộng				
Tổng mức biến động nguồn vốn và sử dụng vốn				

(3) Lập bảng phân tích

Bảng phân tích sử dụng vốn và nguồn vốn được lập căn cứ vào số liệu trên bảng kê, trong đó mục đích sử dụng vốn được phân biệt làm 2 phần là tăng tài sản và giảm nguồn vốn, nguồn vốn huy động trong kỳ cũng được phân biệt thành 2 nguồn là giảm tài sản và tăng nguồn vốn. Để thấy rõ trọng tâm của việc sử dụng vốn cần tính thêm tỷ trọng của từng yếu tố nguồn vốn và sử dụng vốn trong tổng mức biến động về nguồn vốn và sử dụng vốn.

Bảng 1.6 Bảng phân tích biến động nguồn vốn và sử dụng vốn năm N

Đơn vị tính:

Sử dụng vốn	Số tiền	Tỷ trọng (%)
I. Tăng tài sản		
1. Tiền		
2. Hàng tồn kho		
3. Tài sản cố định		
II. Giảm nguồn vốn		
1. Vay ngắn hạn		
2. Lợi nhuận chưa phân phối		
3. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Tổng cộng sử dụng vốn		
Nguồn vốn	Số tiền	Tỷ trọng (%)
I. Giảm tài sản		
1. Các khoản phải thu		
2. Tài sản ngắn hạn khác		
II. Tăng nguồn vốn		
1. Phải trả người bán		
2. Phải trả khác		
3. Vay dài hạn		
4. Vốn đầu tư của CSH& quỹ ĐTPT		
Tổng cộng nguồn vốn		

1.6 Phân tích tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp

1.6.1 Phân tích tình hình thanh toán

Việc chiếm dụng vốn lẫn nhau trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp là một nét đặc trưng trong thương mại. Thậm chí còn được coi như là một sách lược kinh doanh hữu hiệu của các doanh nghiệp ngang nhiên hoạt động trên thương trường mà trong tay không hề có một đồng vốn. Do đó, vấn đề thanh toán trở nên đặc biệt quan trọng đối với những doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn với tỷ lệ cao so với vốn kinh doanh.

Bởi vậy, việc phân tích tình hình thanh toán của doanh nghiệp, tìm ra nguyên nhân của mọi sự ngừng trệ, kê đọng các khoản công nợ, nhằm tiến tới làm chủ về tài chính có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.

Có thể căn cứ vào bảng cân đối kế toán, lập bảng phân tích tình hình thanh toán của doanh nghiệp.

(1) Phân tích các khoản phải thu

Để phân tích các khoản phải thu, trước hết cần so sánh tổng số các khoản phải thu cuối kỳ so với đầu năm, kể cả số tuyệt đối và số tương đối, nhằm đánh giá chung tình hình thanh toán của doanh nghiệp. Trong đó, cần xem xét các chỉ tiêu sau:

- Khoản phải thu của khách hàng
- Khoản ứng trước cho người bán
- Khoản phải thu nội bộ
- Khoản tạm ứng cho công nhân viên
- Tài sản thiếu chờ xử lý
- Các khoản phải thu khác

Phương pháp phân tích: So sánh tổng số các khoản phải thu với tổng số vốn ngắn hạn hoặc tổng số các khoản phải trả.

Nếu hệ số này nhỏ hơn 1 thì không ảnh hưởng gì đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Còn nếu hệ số này lớn hơn 1 thì doanh nghiệp cần xác định rõ nguyên nhân và kiến nghị những giải pháp nhằm thúc đẩy quá trình thanh toán đúng hạn.

(2) Phân tích các khoản phải trả

Để phân tích các khoản phải trả trước hết cần so sánh tổng số các khoản phải trả cuối kỳ so với đầu năm, kể cả số tuyệt đối và số tương đối. Trong đó, xem xét các chỉ tiêu sau:

- Khoản phải trả cho người bán
- Khoản người mua ứng trước
- Khoản phải nộp vào ngân sách Nhà nước
- Khoản phải trả cho cán bộ công nhân viên
- Khoản nợ dài hạn đến hạn trả
- Khoản phải trả khác

Phương pháp phân tích:

- So sánh tổng số các khoản phải trả với tổng số vốn ngắn hạn để có nhận thức chung về yêu cầu thanh toán.
- Phân tích sự biến động các khoản nợ quan trọng.
- Phân tích thời hạn của các khoản công nợ

1.6.2 Phân tích khả năng thanh toán

Tình hình tài chính của doanh nghiệp chịu ảnh hưởng và tác động trực tiếp đến tình hình thanh toán.

Để thấy rõ tình hình tài chính của doanh nghiệp hiện tại và trong tương lai, cần đi sâu phân tích nhu cầu và khả năng thanh toán của công ty.

Tình hình tài chính của doanh nghiệp tốt hay xấu, khả quan hay không khả quan được phản ánh qua khả năng thanh toán. Khả năng thanh toán của doanh nghiệp biểu hiện ở số tiền và tài sản mà doanh nghiệp hiện có, có thể dùng để trang trải các khoản công nợ của doanh nghiệp.

Để đánh giá và phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp, cần tính các hệ số khả năng thanh toán sau:

(1) Khả năng thanh toán tổng quát

$$\text{Khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$$

Khả năng thanh toán tổng quát phản ánh khả năng thanh toán chung của doanh nghiệp. Hệ số này cho biết, với toàn bộ giá trị tài sản hiện có, doanh nghiệp có bảo đảm khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp hay không. Hệ số này càng lớn, khả năng thanh toán chung của doanh nghiệp càng cao, và ngược lại.

(2) Khả năng thanh toán hiện hành

$$\text{Khả năng thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp càng lớn. Hệ số này bằng 2 là tốt nhất.

(3) Khả năng thanh toán nhanh.

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Khả năng thanh toán nhanh thể hiện quan hệ giữa các loại tài sản ngắn hạn có khả năng chuyển nhanh thành tiền để thanh toán nợ ngắn hạn. Hệ số này cho biết, với số vốn bằng tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và đầu tư tài chính ngắn hạn có thể chuyển đổi nhanh thành tiền, doanh nghiệp có bảo đảm thanh toán kịp thời các khoản nợ ngắn hạn hay không.

(4) Khả năng thanh toán bằng tiền

$$\text{Khả năng thanh toán bằng tiền} = \frac{\text{Vốn bằng tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Vốn bằng tiền bao gồm tiền mặt, tiền quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

1.7 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn.

Hiệu quả sử dụng vốn là chỉ tiêu được sự quan tâm đặc biệt của chủ sở hữu vốn và là thước đo năng lực nhà quản trị doanh nghiệp. Trong nền kinh tế hiện đại, khi mà các

nguồn lực ngày mỗi hạn hẹp đi và chi phí cho việc sử dụng chúng ngày càng cao, vấn đề sử dụng hiệu quả nguồn lực càng trở nên gay gắt hơn bao giờ hết. Bởi vậy, phân tích hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp sẽ đánh giá được chất lượng quản lý của doanh nghiệp, vạch ra các khả năng tiềm tàng để nâng cao hơn nữa kết quả sản xuất kinh doanh và sử dụng vốn tiết kiệm.

1.7.1 Phân tích hiệu quả sử dụng tổng số vốn

Để phân tích hiệu quả sử dụng tổng số vốn, ta đi phân tích các chỉ tiêu sau:

(1) Số vòng quay của tổng số vốn

$$\text{Số vòng quay của tổng số vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng số vốn bình quân}}$$

$$\text{Trong đó: Tổng số vốn bình quân} = \frac{\text{Vốn đầu kỳ} + \text{Vốn cuối kỳ}}{2}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ kinh doanh, tổng số vốn của doanh nghiệp luân chuyển được bao nhiêu vòng. Hay nói cách khác trong kỳ kinh doanh, doanh nghiệp đầu tư 1 đồng vốn thì thu được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng tổng số vốn của doanh nghiệp càng lớn.

(2) Khả năng sinh lời của tổng số vốn

$$\text{Khả năng sinh lời của tổng số vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Tổng số vốn bình quân}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ kinh doanh, doanh nghiệp đầu tư 1 đồng vốn thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận ròng. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng tổng số vốn của doanh nghiệp càng lớn.

1.7.2 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định

Để phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định, ta đi phân tích các chỉ tiêu sau:

(1) Số vòng quay của vốn cố định

$$\text{Số vòng quay của vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

$$\text{Trong đó: VCD bình quân} = \frac{\text{VCD đầu kỳ} + \text{VCD cuối kỳ}}{2}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong năm vốn cố định của doanh nghiệp luân chuyển bao nhiêu vòng hay trong kỳ kinh doanh, doanh nghiệp đầu tư một đồng vốn cố định thì thu được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp càng lớn.

(2) Khả năng sinh lời của vốn cố định

$$\text{Khả năng sinh lời của vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Vốn cố định bình quân}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ kinh doanh, doanh nghiệp đầu tư một đồng vốn cố định thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận ròng. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn cố định càng lớn.

1.7.3 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Để phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động, ta đi phân tích các chỉ tiêu sau:

(1) Số vòng quay của vốn lưu động

$$\text{Số vòng quay của vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

$$\text{Trong đó: VLD bình quân} = \frac{\text{VLD đầu kỳ} + \text{VLD cuối kỳ}}{2}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ kinh doanh, vốn lưu động của doanh nghiệp luân chuyển được bao nhiêu vòng. Hay nói cách khác trong kỳ kinh doanh, doanh nghiệp đầu tư một đồng vốn lưu động thì thu được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp càng lớn.

(2) Khả năng sinh lời của vốn lưu động

$$\text{Khả năng sinh lời của vốn lưu động} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Vốn lưu động bình quân}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ kinh doanh, doanh nghiệp đầu tư một đồng vốn lưu động thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận ròng. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp càng lớn.

(3) Mức đảm nhiệm của vốn lưu động

$$\text{Mức đảm nhiệm của VLD} = \frac{\text{Vốn lưu động bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh để tạo ra một đồng doanh thu thuần thì cần đầu tư bao nhiêu đồng vốn lưu động.

Mức đảm nhiệm của vốn lưu động càng thấp càng tốt, chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn lưu động có hiệu quả.

1.7.4 Phân tích tốc độ luân chuyển của vốn lưu động

(1) Khái niệm:

Tốc độ luân chuyển vốn lưu động là thời gian trung bình cần thiết để vốn lưu động thực hiện được một vòng luân chuyển hoặc số vòng luân chuyển mà vốn lưu động quay được trong một thời kỳ nhất định.

(2) Các chỉ tiêu tốc độ luân chuyển của vốn lưu động

+ Số lần luân chuyển của vốn lưu động:

$$\text{Số lần luân chuyển của VLD} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

+ Số ngày của một vòng quay vốn lưu động:

$$\text{Số ngày của một vòng quay VLD} = \frac{\text{Thời gian theo lịch của kỳ hoạt động}}{\text{Số vòng quay vốn trong kỳ}}$$

Thời gian theo lịch của kỳ hoạt động tính theo ngày (tháng : 30 ngày, quý : 90 ngày và năm : 360 ngày).Chỉ tiêu này phản ánh mỗi một vòng quay của vốn lưu động trong kỳ kinh doanh hết bao nhiêu ngày. Chỉ tiêu này càng thấp, số ngày của một vòng quay vốn lưu động càng ít, hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao.

1.7.5 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu

Thông thường vốn chủ sở hữu thường chiếm tỷ trọng cao trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp. Đồng thời, vốn chủ sở hữu sẽ quyết định đến khả năng tự chủ tài chính của doanh nghiệp. Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu ta thường dùng các chỉ tiêu sau:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận so với VCSH} = \frac{\text{LN ròng}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100$$

$$\text{VCSH bình quân} = \frac{\text{VCSH đầu kỳ} + \text{VCSH cuối kỳ}}{2}$$

Chỉ tiêu này cho biết, trong kỳ phân tích, doanh nghiệp đầu tư 100 đồng vốn chủ sở hữu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao càng chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu là tốt. Đó là một trong những nhân tố quan trọng để các nhà quản trị kinh doanh đưa ra quyết định đầu tư.

1.8 Phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

1.8.1 Tỷ lệ lãi gộp

$$\text{Tỷ lệ lãi gộp} = \frac{\text{Lãi gộp}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

Lãi gộp là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn. Không tính đến chi phí kinh doanh, tỷ lệ lãi gộp biến động sẽ là nguyên nhân trực tiếp ảnh hưởng đến lợi nhuận. Tỷ số lãi gộp thể hiện khả năng trang trải chi phí đặc biệt là chi phí bất biến, để đạt lợi nhuận.

1.8.2 Tỷ lệ lãi ròng

$$\text{Tỷ lệ lãi ròng} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

Lãi ròng được hiểu là lợi nhuận sau thuế. Tỷ lệ lãi ròng hay còn gọi là suất sinh lời của doanh thu (ROS: Return on sales), thể hiện một trăm đồng doanh thu thuần có khả năng tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận ròng.

1.9 Phân tích phương trình Dupont

Phương pháp này do công ty DUPONT của Mỹ áp dụng, nên được gọi là phương pháp phân tích tài chính DUPONT. Phương trình DUPONT cho thấy mối liên hệ giữa các tỷ số tài chính chủ yếu như sau:

$$ROE = ROA \times \text{Đòn bẩy tài chính}$$

Trong đó:

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Đòn bẩy tài chính} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Vì vậy, công thức tính tỷ số ROE có thể viết thành:

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Qua mối liên hệ giữa các tỷ số trong phương pháp DUPONT, cho phép doanh nghiệp phân tích nguyên nhân tác động đến tỷ số ROE và đưa ra các biện pháp cải thiện tỷ số ROE.

1.10 Phân tích rủi ro trong kinh doanh của doanh nghiệp

Để phản ánh rủi ro về tài chính của công ty, ngoài các chỉ tiêu phản ánh về khả năng thanh toán, còn sử dụng hệ thống chỉ tiêu sau đây:

(1) Hệ số nợ trên tổng tài sản

$$\text{Hệ số nợ trên tổng tài sản} = \frac{\text{Tổng số nợ}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh, trong tổng số tài sản hiện có của công ty thì có bao nhiêu đồng do vay nợ mà có. Nếu hệ số này càng tăng thì rủi ro về tài chính của công ty ngày càng lớn.

(2) Hệ số nợ ngắn hạn trên tổng tài sản ngắn hạn

$$\text{Hệ số nợ ngắn hạn trên tổng tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này chỉ rõ rằng: trong tổng số tài sản ngắn hạn của công ty đang sử dụng vào quá trình sản xuất kinh doanh có bao nhiêu đồng do vay nợ mà có. Nếu hệ số này càng tăng thì rủi ro về tài chính của công ty càng lớn và ngược lại.

(3) Hệ số thu hồi nợ

$$\text{Hệ số thu hồi nợ} = \frac{\text{Doanh thu thuần (giá vốn – bán hàng trả chậm)}}{\text{Tổng số các khoản nợ phải thu}}$$

Nếu công ty càng hạn chế bán hàng trả chậm bao nhiêu thì số dư nợ phải thu càng nhỏ bấy nhiêu. Còn nếu hệ số thu hồi nợ càng tăng thì khi đó khả năng rủi ro về tài chính càng giảm và ngược lại.

(4) Thời gian thu hồi nợ bình quân

$$\text{Thời gian thu hồi nợ bình quân} = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Hệ số thu hồi nợ}}$$

Nếu chỉ tiêu thời hạn thu hồi nợ của công ty càng ngắn thì rủi ro về tài chính của công ty càng giảm và ngược lại. Điều đó chứng tỏ các khoản phải thu của công ty là rất nhỏ, không ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh của công ty.

(5) Hệ số quay vòng hàng tồn kho

$$\text{Hệ số quay vòng hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu thuần (giá vốn hàng bán)}}{\text{Trị giá hàng bán tồn kho bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh nếu doanh nghiệp rút ngắn được chu kỳ sản xuất kinh doanh, sản xuất hoặc thu mua sản phẩm hàng hoá đến đâu, bán hết đến đó, hàng tồn kho giảm. Do đó, sẽ làm cho hệ số vòng quay hàng tồn kho tăng và như vậy, sẽ làm cho rủi ro về tài chính của công ty sẽ giảm và ngược lại. Đồng thời, khi hệ số quay vòng hàng tồn kho tăng lên, thời hạn sản phẩm hàng hoá nằm trong kho ngừng lại sẽ làm giảm chi phí bảo quản, giảm được hao hụt. Do đó, làm tăng hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn của

doanh nghiệp. Chỉ tiêu thời hạn tồn kho bình quân của doanh nghiệp được xác định bằng công thức sau đây:

$$\text{Thời gian hàng tồn kho bình quân} = \frac{\text{Thời gian bình quân kỳ phân tích}}{\text{Hệ số quay vòng hàng tồn kho}}$$

(6) Hệ số thanh toán lãi vay

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty nếu đạt được hiệu quả kinh tế cao thì công ty không những có thể hoàn trả, mà còn trả được cả lãi tiền vay. Do vậy, trên cơ sở của sự tín nhiệm đó, công ty có thể dễ dàng vay vốn của ngân hàng và các đối tượng vay khác. Và như vậy, tình hình rủi ro về tài chính của công ty sẽ giảm và ngược lại.

Chỉ tiêu hệ số thanh toán lãi vay được xác định bằng công thức sau đây:

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lãi thuần từ HĐSXKD} + \text{Chi phí lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Chỉ tiêu trên phản ánh cứ một đồng lãi vay phải trả của công ty thì thu được bao nhiêu đồng lãi trước thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh và chi phí lãi vay. Hệ số này có thể xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Nếu hệ số thanh toán lãi vay = 1 thì công ty không có lãi
- Nếu hệ số thanh toán lãi vay > 1 và càng lớn hơn 1 bao nhiêu thì hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty càng có hiệu quả bấy nhiêu.
- Nếu hệ số thanh toán lãi vay < 1 và càng nhỏ hơn 1 thì rủi ro về tài chính của công ty càng lớn, công ty cần có biện pháp khắc phục ngay, nếu không sẽ có nguy cơ phá sản.

CHƯƠNG 2: GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY TNHH IN BAO BÌ TÂN THÁI PHƯƠNG

2.1 Quá trình hình thành và phát triển

- Ngày thành lập: 19/05/2004
- Tên đầy đủ: Công ty TNHH in bao bì TM- DV Tân Thái Phương
- Tên tiếng Anh: TAN THAI PHUONG PRINTING & PACKING CO., LTD
- Tên viết tắt: TAN THAI PHUONG CO., LTD
- Tài khoản ngân hàng: 0071001335753- Ngân hàng Vietcombank
- Mã số thuế: 0303138776
- Vốn điều lệ: 2,000,000,000đ
- Hình thức sở hữu vốn: TNHH
- Hình thức hoạt động: Thương mại, dịch vụ
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh: In bao bì
- Hội sở: 246A/1 Khu phố 7, P. Hiệp Bình Chánh, Q. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (08) 37266307
- Fax: (08) 54224637
- Email: phuongmyt@hcm.vnn.vn
- Website: www.vnprint.net

Với kinh nghiệm sản xuất, cộng với trình độ và sự nhiệt tâm của toàn thể nhân viên công ty chúng tôi, chúng tôi sẽ đáp ứng được những đòi hỏi cao của quý công ty.

Thành tích đạt được: Năm 2005 được Ủy Ban Nhân Dân TP.HCM khen ngợi việc thực hiện tốt chính sách đối với người lao động. Được Tổng Cục Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng - Trung Tâm Chứng Nhận QUACERT chứng nhận đạt tiêu chuẩn TCVN ISO 9001- 2000.

Phương châm hoạt động: Công ty TNHH Tân Thái Phương luôn sẵn sàng đáp ứng mọi nhu cầu khẩn khe và lắng nghe ý kiến của quý khách hàng để cải thiện sản phẩm nhằm phục vụ một cách tốt nhất “ *uy tín, chất lượng, giá cả hợp lý, phục vụ tận tình* “ là tiêu chuẩn hàng đầu của công ty.

Chính sách chất lượng: Để thực hiện được phương châm hoạt động trên, Giám Đốc công ty đã đề ra chính sách chất lượng và mọi người cùng thực hiện như sau:

- Tìm hiểu kỹ nhu cầu của khách hàng để đảm bảo sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung ứng đáp ứng được nhu cầu của khách hàng.
- Tuyệt đối tuân thủ các chỉ tiêu kỹ thuật, các quy định của pháp luật và chế độ kiểm soát chặt chẽ các quy trình để sản phẩm của công ty cung cấp đảm bảo bền vững, thẩm mỹ và giá cả hợp lý cho tất cả các sản phẩm của khách hàng.
- Tổ chức giáo dục, đào tạo cho mọi cán bộ nhân viên để nâng cao năng lực trình độ, tác phong chuyên nghiệp để họ hiểu rằng “ *chất lượng là lương tâm trách nhiệm của mỗi con người* “
- Vốn điều lệ: 2,000,000,000đ
- Có sự tham gia của mọi người và trên nền tảng của ISO 9001: 2000

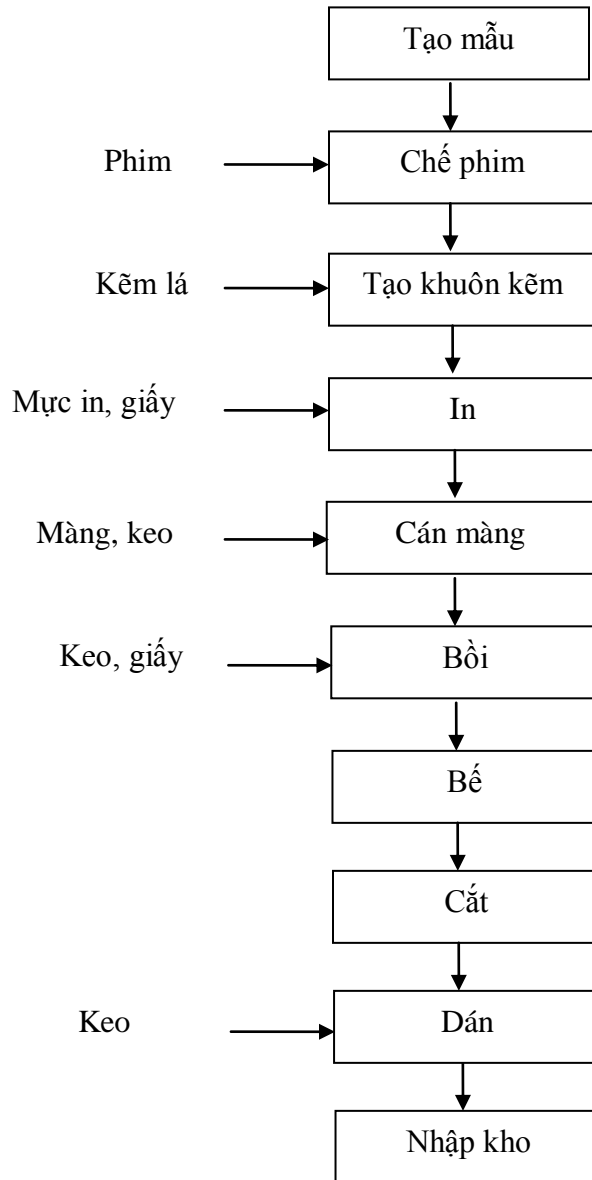
2.2 Hoạt động sản xuất

2.2.1 Sản phẩm:

Công ty chúng tôi chuyên sản xuất và cung ứng các loại:

- Hộp giấy
- Túi giấy
- Bao bì giấy
- Nhãn mác cho ngành may mặc...

2.2.2 Quy trình sản xuất:



- Tạo mẫu: Mẫu sẽ được thiết kế trên máy tính theo đúng yêu cầu sản phẩm được đặt hàng.

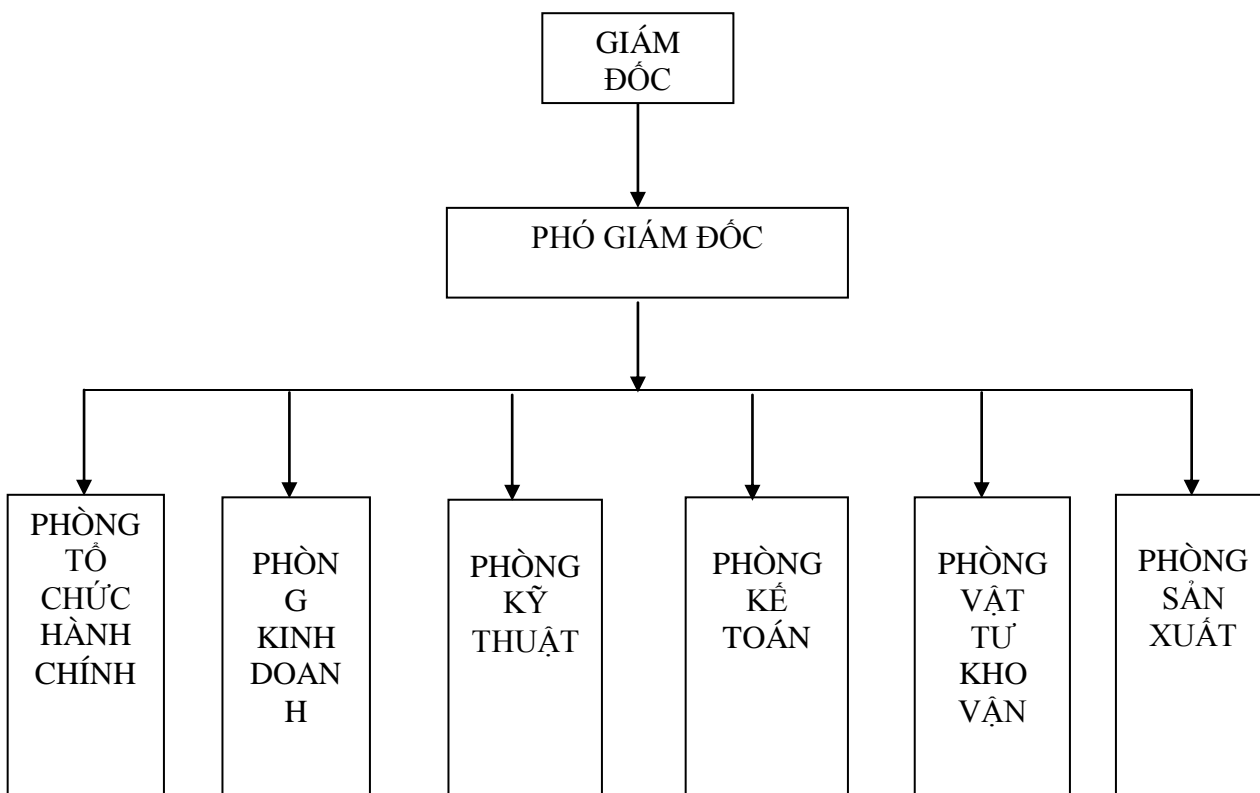
- Chế phim: Sau đó, mẫu sẽ được scan lại và được chế phim theo mẫu thiết kế.

- Tạo khuôn kẽm: Sau khi qua công đoạn chế phim và bình phim, tiến hành tạo khuôn kẽm để chuẩn bị công đoạn in.

- In: Khuôn kẽm sau khi được tạo xong sẽ qua tiếp đến công đoạn in để tạo hình sản phẩm.
- Cán màng: Giai đoạn này là giai đoạn tạo một màng nilon bao trên tờ giấy nhằm bảo vệ lớp mực in.
- Bồi: Các lớp giấy được dán bồi, ghép lại với nhau nhằm tạo độ dày cho bao bì.
- Bế: Dập nổi. Giai đoạn này sẽ đáp ứng yêu cầu cho khách hàng yêu cầu in chữ nổi.
- Cắt: Cắt các tờ giấy cho đúng kích thước yêu cầu của khách hàng.
- Dán: Các mép giấy được dán lại tạo thành hộp, bao bì thành phẩm.
- Nhập kho: Sản phẩm hoàn chỉnh nhập kho và chuẩn bị giao cho khách hàng

2.3 Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý

2.3.1 Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý



2.3.2 Chức năng và nhiệm vụ của các phòng ban

- Giám Đốc: Là người có quyền hạn cao nhất, chủ tài khoản, chủ đầu tư, người có quyền quyết định và điều hành mọi hoạt động của công ty theo đúng chính sách và pháp luật Nhà nước, đồng thời cũng là người chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động của công ty.

- Phó Giám Đốc: Giúp Giám Đốc điều hành doanh nghiệp theo sự phân công ủy quyền của Giám Đốc và chịu trách nhiệm trước Giám Đốc và pháp luật về các nhiệm vụ đã được Giám Đốc phân công và ủy quyền.

Các phòng ban gồm:

- Phòng Kinh Doanh: Lãnh hội chiến lược kinh doanh của công ty, xây dựng kế hoạch, triển khai, tổng kết việc thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh và có nhiệm vụ tổ chức công tác bán hàng và thu tiền hàng của khách hàng.

- Phòng Tổ chức- Hành chính: Có nhiệm vụ tổ chức bố trí lao động, phương án sắp xếp và quản lý nhân sự, công nhận về các hợp đồng nhân sự, điều động nâng lương, nâng bậc và tính toán các khoản lương thưởng đối với cán bộ công nhân viên và chế độ chính sách với người lao động, quan hệ thực tế với cơ quan bảo hiểm. Ngoài ra còn phụ trách các công việc mang tính chất hành chính.

- Phòng Kỹ Thuật: Có nhiệm vụ bảo dưỡng và sửa chữa toàn bộ thiết bị máy móc trong công ty và quản lý chất lượng đầu vào, đầu ra cho quá trình sản xuất. Nghiên cứu kế hoạch và cải tiến công nghệ.

- Phòng Vật Tư Kho Vận: Có nhiệm vụ quản lý, theo dõi và chịu trách nhiệm việc nhập kho và cung ứng vật tư.

- Phòng Sản Xuất: Có nhiệm vụ điều hành việc sản xuất các sản phẩm của công ty.

- Phòng Kế Toán: Có nhiệm vụ tổ chức công tác kế toán, quản lý về mặt tài chính của công ty, ghi chép kế toán, phản ánh số liệu và cung cấp các thông tin trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Từ đó làm căn cứ cho các quyết định tài chính trong tương lai.

2.4 Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty năm 2009

Đơn vị tính: Ngàn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	So sánh	
			Tuyệt đối	Tương đối(%)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,905,867	3,460,548	-1,445,319	-29.46
2. Các khoản giảm trừ				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,905,867	3,460,548	-1,445,319	-29.46
4. Giá vốn hàng bán	4,506,351	3,094,925	-1,411,426	-31.32
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	399,516	365,623	-33,893	-8.48
6. Doanh thu hoạt động tài chính				
7. Chi phí tài chính	168,569	184,307	15,738	9.34
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	278,036	311,356	33,320	11.98
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(47,089)	(130,039)	(82,950)	(176.16)
10. Thu nhập khác	885	1,180	295	33.33
11. Chi phí khác				
12. Lợi nhuận khác	885	1,180	295	33.33
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(46,204)	(128,859)	(82.655)	(178.89)

Đánh giá: Qua bảng số liệu cho thấy: Năm 2008, tình hình hoạt động kinh doanh của công ty không tốt bị thua lỗ. Đây là biểu hiện không tốt, công ty cần có biện pháp khắc phục. Nhưng đến năm 2009, tình hình hoạt động kinh doanh của công ty đã không có chuyển biến tốt càng ngày càng giảm. Cụ thể, doanh thu năm 2009 so với năm 2008 giảm 1,445,319 ngàn đồng tương ứng giảm 29.46% làm cho lợi nhuận gộp giảm 33,893 ngàn đồng tương ứng giảm 8.48%. Trong khi chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng: chi phí tài chính tăng 15,738 ngàn đồng tương ứng tăng 9.34%, còn chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 33,320 ngàn đồng tương ứng tăng 11.98%.

Ta thấy, doanh thu giảm trong khi chi phí lại tăng từ đó đã làm cho lợi nhuận giảm (Lợi nhuận = Doanh thu – Chi phí). Chứng tỏ việc kinh doanh của công ty đang có

chiều hướng suy giảm. Nếu để tình trạng này kéo dài thêm nữa sẽ đẩy công ty đi đến con đường phá sản. Do đó, công ty cần nhanh chóng tìm biện pháp để cải thiện tình hình hoạt động kinh doanh theo chiều hướng tốt hơn nghĩa là có biện pháp tăng doanh thu, giảm chi phí nếu không công ty sẽ có nguy cơ bị phá sản.

Mục tiêu hoạt động của bất cứ doanh nghiệp nào là cũng hướng đến việc tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá chi phí, có như vậy doanh nghiệp mới có điều kiện mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh.

2.5 Định hướng phát triển của công ty

Công ty chúng tôi cam kết luôn đảm bảo chất lượng, tiến độ giao hàng và giá thành hợp lý nhất cũng như không ngừng phấn đấu cải tiến công nghệ trong sản xuất nhằm tạo thêm nhiều giá trị gia tăng cho sản phẩm bao bì của khách hàng với:

- Nhiều khác biệt mới hơn
- Đẹp hơn
- Tốt hơn
- Và chi phí thấp hơn

Nhằm đạt được sự tin cậy và chất lượng của sản phẩm và dịch vụ, chúng tôi cam kết tuân thủ các nguyên tắc sau:

- Nhấn mạnh phòng ngừa hơn truy tìm
- Phát triển nguồn nhân lực và hướng toàn thể cán bộ công nhân viên tham gia vào quá trình quản lý.
- Không ngừng cố gắng và cải thiện hiệu quả hoạt động kinh doanh
- Thỏa mãn nhu cầu khách hàng

CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH IN BAO BÌ TÂN THÁI PHƯƠNG

3.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính của công ty

Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp sẽ cung cấp một cách tổng quát nhất tình hình tài chính trong kỳ kinh doanh là khả quan hay không khả quan. Kết quả phân tích này sẽ cho phép các nhà quản lý, chủ doanh nghiệp thấy rõ thực chất của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh và chẩn đoán được khả năng phát triển hay có chiều hướng suy thoái của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, có những biện pháp hữu hiệu cho công tác tăng cường quản lý doanh nghiệp.

3.1.1 Phân tích tình hình biến động quy mô tài sản

Dựa vào BCDKT, ta tính và lập thành bảng sau:

Bảng 3.7. Phân tích tình hình biến động quy mô tài sản

Đơn vị tính: Ngàn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	2008 / 2007		2009 / 2008	
				Tuyệt đối	Tương đối(%)	Tuyệt đối	Tương đối(%)
A. Tài sản ngắn hạn	1,419,560	1,058,720	1,629,118	-360,840	-25.42	570,398	53.88
I. Vốn bằng tiền	627,112	717,279	452,718	90,167	14.38	-264,561	-36.88
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	732,608	159,279	689,528	-573,329	-78.26	530,249	332.91
1. Phải thu của khách hàng	732,608	159,279	565,836	-573,329	-78.26	406,557	255.25
2. Trả trước cho người bán	0	0	123,692	0	0	123,692	-
III. Hàng tồn kho	0	0	338,802	0	0	338,802	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	59,840	182,162	148,070	122,322	204.41	-34,092	-18.72
B. Tài sản dài hạn	1,937,597	2,041,173	1,943,374	103,576	5.35	-97,799	-4.79
I. Tài sản cố định	1,937,597	2,041,173	1,943,374	103,576	5.35	-97,799	-4.79
1. Nguyên giá	2,236,559	2,446,559	2,446,559	210,000	9.39	0	0
2. Giá trị hao mòn lũy kế	(298,962)	(405,386)	(503,185)	(106,424)	(35.60)	(97,799)	(4.79)
Tổng cộng tài sản	3,357,157	3,099,893	3,572,492	-257,264	-7.66	472,599	15.25

Từ bảng tính toán trên cho thấy:

Năm 2008: Tổng tài sản của công ty năm 2008 so với năm 2007 giảm 257,264 ngàn đồng tương ứng giảm 7.66%. Điều này phản ánh tài sản của công ty bị thu hẹp do đó quy mô sản xuất kinh doanh có thể bị giảm sút nếu công ty sử dụng đồng vốn không có hiệu quả hơn. Tuy nhiên khi xem xét, ta thấy nguyên nhân giảm là do công ty giảm bớt tài sản ngắn hạn để tăng đầu tư thêm tài sản cố định nhưng do tốc độ tăng đầu tư chậm hơn tốc độ giảm tài sản ngắn hạn từ đó làm cho tổng tài sản giảm. Cụ thể:

Tài sản ngắn hạn giảm 257,264 ngàn đồng tương ứng giảm 7.66%. Nguyên nhân chủ yếu là do giảm khoản phải thu, trong khi vốn bằng tiền và tài sản ngắn hạn khác lại tăng.

- Khoản phải thu giảm 573,329 ngàn đồng tương ứng giảm 78.26%. Chứng tỏ công ty quản lý thu nợ tốt, công ty có khách hàng quen thuộc ổn định và uy tín, thanh toán đúng hạn. Đây là một thành tích đáng khích lệ chứng tỏ sự cố gắng của công ty trong việc đôn đốc thu hồi các khoản nợ làm cho việc sử dụng vốn của công ty có hiệu quả hơn.

- Vốn bằng tiền tăng 90,167 ngàn đồng tương ứng tăng 14.38%. Vốn bằng tiền tăng có thể là do đáp ứng nhu cầu thanh toán bằng tiền của công ty.

- Tài sản ngắn hạn khác tăng 122,322 ngàn đồng tương ứng tăng 204.41%. Tài sản ngắn hạn khác không quan trọng, công ty nên hạn chế giảm bớt tài sản ngắn hạn tập trung đầu tư vào những tài sản cần thiết phục vụ cho nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tài sản dài hạn tăng 103,576 ngàn đồng tương ứng tăng 5.35%. Nguyên nhân tăng là do công ty tăng đầu tư thêm tài sản cố định. Điều này được thể hiện thông qua nguyên giá tài sản cố định tăng 210,000 ngàn đồng tương ứng tăng 9.39%. Đây là dấu hiệu tích cực cho thấy công ty đang cố gắng tăng cường thêm cơ sở vật chất kỹ thuật nhằm mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh.

Năm 2009: Tổng tài sản của công ty năm 2009 so với năm 2008 tăng 472,599 ngàn đồng tương ứng tăng 15.25%. Chứng tỏ tài sản của công ty được mở rộng và do đó có

điều kiện để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên khi xem xét, ta thấy tổng tài sản tăng nguyên nhân là do tăng tài sản ngắn hạn chứ không phải tăng đầu tư tài sản cố định. Cụ thể:

Tài sản ngắn hạn tăng 570,398 ngàn đồng tương ứng tăng 53.88%. Nguyên nhân tăng chủ yếu là do tăng các khoản phải thu, còn vốn bằng tiền và tài sản ngắn hạn khác lại giảm.

- Khoản phải thu tăng 406,557 ngàn đồng tương ứng tăng 255.25% - Tỷ lệ này quá cao ($> 100\%$). Chứng tỏ công ty sử dụng vốn chưa có hiệu quả để cho vốn bị chiếm dụng nhiều. Điều này có thể gây khó khăn cho công ty trong quá trình sản xuất kinh doanh cũng như trong việc thanh toán. Việc gia tăng khoản phải thu có thể do nhiều nguyên nhân trong đó có thể là do công ty áp dụng chính sách bán chịu nhằm thu hút khách hàng, gia tăng doanh thu. Bởi vì trong nền kinh tế thị trường, bán chịu được xem như là chính sách khuyến mãi, khách hàng chưa có tiền vẫn có thể mua sản phẩm của công ty. Nhờ vậy, công ty có thể mở rộng thị trường, tăng doanh số. Bên cạnh đó, bán chịu còn giúp cho công ty củng cố mối quan hệ lâu dài với khách hàng. Tuy nhiên, bán chịu cũng tạo thêm các bất lợi cho công ty như: nợ phải thu tăng làm tăng nhu cầu vốn lưu động từ đó kéo theo sự tăng lên của chi phí tài chính, chi phí đòi nợ tăng và công ty có thể chịu tổn thất do khách hàng không trả được nợ. Do đó, công ty cần phải xem xét lại vì tỷ lệ khoản phải thu khách hàng tăng quá cao (255.25%). Công ty nên có biện pháp điều chỉnh tỷ lệ khoản phải thu khách hàng một cách thoả đáng không nên cao quá cũng không nên thấp quá.

- Vốn bằng tiền giảm 264,561 ngàn đồng tương ứng giảm 36.88%. Thông thường, vốn bằng tiền giảm được đánh giá là tích cực vì không nên dự trữ lượng tiền mặt và số dư tiền gửi ngân hàng quá lớn mà phải giải phóng đưa vào sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, vốn bằng tiền giảm đáng kể sẽ ảnh hưởng không tốt đến khả năng thanh toán bằng tiền mặt của công ty. Do đó, công ty cần xem xét liệu vốn bằng tiền giảm như thế đã phù hợp chưa có thấp quá hay không để từ đó có biện pháp điều chỉnh lượng vốn bằng tiền sao cho phù hợp để không ảnh hưởng đến tình hình thanh toán làm ảnh

hưởng đến uy tín và chất lượng tài chính của công ty.

- Hàng tồn kho tăng 338,802 ngàn đồng chủ yếu là do tăng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

- Tài sản ngắn hạn khác giảm. Đây là biểu hiện tích cực, công ty cố gắng phát huy.

Tài sản dài hạn giảm 97,799 ngàn đồng tương ứng giảm 4.79%. Nguyên nhân là do giá trị hao mòn lũy kế tăng trong khi nguyên giá tài sản cố định vẫn không thay đổi.

Tóm lại: Qua việc phân tích, ta thấy quy mô tài sản của công ty năm 2008 biến động theo chiều hướng gia tăng tài sản cố định, giảm tài sản ngắn hạn. Đây là dấu hiệu tốt cho thấy công ty có cố gắng đầu tư thêm tài sản cố định nhằm mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh. Đến năm 2009, thì quy mô tài sản lại biến động theo chiều hướng ngược lại tăng tài sản ngắn hạn còn nguyên giá tài sản cố định vẫn không thay đổi. Tài sản ngắn hạn tăng chủ yếu là do tăng khoản phải thu khách hàng. Đây là biểu hiện không tốt, chứng tỏ công ty sử dụng vốn chưa có hiệu quả dẫn đến tình trạng vốn của công ty bị chiếm dụng nhiều. Do đó, công ty cần xem xét lại và có biện pháp làm cho quy mô tài sản biến động theo chiều hướng tốt hơn nghĩa là tăng tài sản cố định và giảm tài sản ngắn hạn.

3.1.2 Phân tích tình hình biến động quy mô nguồn vốn

Căn cứ vào BCDKT, ta tính và lập thành bảng phân tích sau:

Bảng 3.8. Phân tích tình hình biến động quy mô nguồn vốn

Đơn vị tính:Ngàn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	2008 / 2007		2009 / 2008	
				Tuyệt đối	Tương đối(%)	Tuyệt đối	Tương đối(%)
A. Nợ phải trả	1,459,669	1,248,607	1,850,066	-211,062	-14.46	601,459	48.17
I. Nợ ngắn hạn	1,459,669	1,248,607	1,850,066	-211,062	-14.46	601,459	48.17
1. Vay và nợ ngắn hạn	1,152,075	1,155,813	1,313,109	3,738	0.32	157,296	13.61
2. Phải trả người bán	335,694	120,894	208,942	-214,800	-63.99	88,048	72.83
3. Người mua trả tiền trước	0	0	356,115	0	0	356,115	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(28,100)	(28,100)	(28,100)	0	0	0	0
B. Vốn chủ sở hữu	1,897,488	1,851,285	1,722,425	-46,203	-2.43	-128,860	-6.96
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2,000,000	2,000,000	2,000,000	0	0	0	0
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(102,512)	(148,715)	(277,575)	(46,203)	(45.07)	(128,860)	(86.65)
Tổng cộng nguồn vốn	3,357,157	3,099,893	3,572,492	-257,264	-7.66	472,599	15.25

Từ bảng tính toán trên cho thấy:

Năm 2008: Tổng nguồn vốn của công ty năm 2008 so với năm 2007 giảm 257,264 ngàn đồng tương ứng giảm 7.66%. Nguyên nhân giảm chủ yếu là do giảm khoản nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu. Cụ thể:

- Nợ phải trả giảm 211,062 ngàn đồng tương ứng giảm 14.46%. Nguyên nhân chủ yếu là do khoản phải trả người bán giảm 214,800 ngàn đồng tương ứng giảm 63.99%. Đây là biểu hiện tốt, chứng tỏ công ty chấp hành tốt việc thanh toán góp phần giữ được uy tín trên thương trường.

- Nguồn vốn chủ sở hữu giảm 46,203 ngàn đồng tương ứng giảm 2.43%. Nguyên nhân là do tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty kém hiệu quả nên không thể bổ sung cho nguồn vốn chủ sở hữu. Do đó, công ty cần có biện pháp cải thiện tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh từ đó có điều kiện bổ sung cho nguồn vốn chủ sở hữu, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh.

Năm 2009: Tổng nguồn vốn của công ty năm 2009 so với năm 2008 tăng 472,599 ngàn đồng tương ứng tăng 15.25%. Nguyên nhân tăng chủ yếu là do tăng nợ ngắn hạn, trong khi vốn chủ sở hữu giảm. Cụ thể:

- Nợ ngắn hạn tăng 601,459 ngàn đồng tương ứng tăng 48.17%. Nguyên nhân là do tăng khoản vay nợ ngắn hạn và khoản phải trả người bán. Khoản vay ngắn hạn tăng 157,296 ngàn đồng tương ứng tăng 13.61% còn khoản phải trả người bán tăng 88,048 ngàn đồng tương ứng tăng 72.83%. Việc gia tăng các khoản nợ ngắn hạn, chứng tỏ công ty đã chiếm dụng vốn của các nhà cung cấp dưới hình thức mua chịu, chưa chấp hành tốt chế độ thanh toán và tín dụng. Nguyên nhân tăng nợ ngắn hạn là do công ty sử dụng vốn chưa có hiệu quả để cho vốn bị chiếm dụng quá nhiều từ đó dẫn đến tình trạng thiếu hụt vốn nên công ty chưa thể thanh toán tiền hàng cho các nhà cung cấp. Đây là biểu hiện không tốt sẽ ảnh hưởng đến uy tín của công ty. Do đó, công ty cần phải có biện pháp trang trải các khoản nợ khi chúng đến hạn nếu để tình trạng này kéo dài sẽ ảnh hưởng không tốt đến uy tín của công ty.

- Vốn chủ sở hữu giảm 128,860 ngàn đồng tương ứng giảm 6.96%. Nguyên nhân là

do công ty vẫn chưa cải thiện được tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh mà còn để cho tình trạng này kéo dài nên không bổ sung được cho nguồn vốn chủ sở hữu. Do đó, công ty cần nhanh chóng khắc phục nếu để tình trạng này kéo dài sẽ dẫn công ty đi đến con đường phá sản.

Tóm lại: Qua phân tích ta thấy, tổng nguồn vốn của công ty năm 2008 giảm so với năm 2007 nguyên nhân chủ yếu là do giảm phải trả người bán. Đây là biểu hiện tốt cho thấy công ty chấp hành tốt kỷ luật thanh toán, công ty cố gắng phát huy. Ngược lại đến năm 2009, tổng nguồn vốn lại tăng nguyên nhân chủ yếu là do tăng khoản vay ngắn hạn và khoản phải trả người bán. Đây là biểu hiện không tốt, công ty sẽ gặp gánh nặng rủi ro thanh toán khi các khoản nợ này đến hạn và từ đó sẽ ảnh hưởng đến uy tín của công ty. Do đó, công ty cố gắng tăng nguồn vốn bằng cách bổ sung thêm nguồn vốn chủ sở hữu vì đây là nguồn vốn ổn định giúp công ty tránh được gánh nặng thanh toán.

3.1.3 Phân tích kết cấu và biến động kết cấu tài sản

Bảng 3.9 Phân tích kết cấu và biến động kết cấu tài sản

Chỉ tiêu	Tỷ trọng (%)			So sánh (%)	
	2007	2008	2009	2008/2007	2009/2008
A.Tài sản ngắn hạn	42.28	34.15	45.60	-8.13	11.45
I.Vốn bằng tiền	18.68	23.14	12.67	4.46	-10.47
II.Các khoản phải thu ngắn hạn	21.82	5.14	19.30	-16.68	14.16
1.Phải thu của khách hàng	21.82	5.14	15.84	-16.68	10.70
2.Trả trước cho người bán	0	0	3.46	0	3.46
III.Hàng tồn kho	0	0	9.48	0	9.48
IV.Tài sản ngắn hạn khác	1.78	5.87	4.15	4.09	-1.72
B.Tài sản dài hạn	57.72	65.85	54.40	8.13	-11.45
I.Tài sản cố định	57.72	65.85	54.40	8.13	-11.45
1.Nguyên giá	66.62	78.92	68.48	12.3	-10.44
2.Giá trị hao mòn lũy kế	(8.9)	(13.07)	(14.08)	(4.17)	(1.01)
Tổng cộng tài sản	100	100	100		

Từ bảng tính toán trên cho thấy, kết cấu tài sản của công ty biến đổi từ thiên về tài sản dài hạn sang thiên về tài sản ngắn hạn. Cụ thể kết cấu tài sản dài hạn giữa năm 2008 so với năm 2007 biến đổi tăng 8.13% nhưng đến năm 2009 lại biến đổi giảm 11.45%. Còn kết cấu tài sản ngắn hạn năm 2008 so với năm 2007 biến đổi giảm 8.13% nhưng đến năm 2009 thì lại biến đổi tăng 11.45%. Như vậy năm 2008, công ty đã tăng cường đầu tư thêm tài sản cố định nhằm mục đích mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh. Để thấy rõ hơn tình hình biến động kết cấu của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn, ta đi phân tích chi tiết từng khoản mục cấu thành nên tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

Đối với tài sản ngắn hạn: Kết cấu tài sản ngắn hạn năm 2008 so với năm 2007 biến động giảm nhưng đến năm 2009 lại biến động tăng. Nguyên nhân chủ yếu là do kết cấu của khoản phải thu và hàng tồn kho tăng, trong khi kết cấu của vốn bằng tiền và tài sản ngắn hạn khác giảm. Cụ thể:

- Vốn bằng tiền: Kết cấu của vốn bằng tiền năm 2008 so với năm 2007 biến đổi tăng: $23.14\% - 18.68\% = 4.46\%$. Việc tăng lên này không đáng kể nên không ảnh hưởng gì đến tình hình thanh toán bằng tiền của công ty. Nhưng đến năm 2009 thì kết cấu này lại biến động giảm khá nhiều từ 23.14% ở năm 2008 xuống còn 12.67% ở năm 2009. Vốn bằng tiền giảm nhiều sẽ ảnh hưởng không tốt đến khả năng thanh toán bằng tiền của công ty.

Thông thường, vốn bằng tiền chiếm bình quân khoảng 20%. Nếu chiếm tỷ trọng thấp sẽ không đủ chi tiêu, khả năng thanh toán tiền mặt hạn chế. Còn nếu chiếm tỷ trọng cao thì khả năng huy động vốn vào luân chuyển bị hạn chế ảnh hưởng đến tốc độ luân chuyển vốn.

Do đó, công ty cần xem xét lại vốn bằng tiền giảm như thế đã thoả đáng chưa, có đảm bảo khả năng thanh toán bằng tiền của công ty hay chưa để từ đó điều chỉnh lại sao cho phù hợp không nên cao quá cũng không nên thấp quá.

- Các khoản phải thu: Thường chiếm tỷ trọng từ 10% - 25% tùy theo loại hình doanh nghiệp. Chẳng hạn, các doanh nghiệp sản xuất khoảng 10%, các doanh nghiệp

thương mại 20%, các doanh nghiệp chuyên xuất nhập khẩu khoảng 25%. Vì các khoản phải thu chiếm tỷ trọng cao sẽ ảnh hưởng đến khả năng huy động vốn vào kinh doanh và tốc độ luân chuyển vốn chậm lại làm cho hiệu quả sử dụng vốn thấp.

Ta thấy, kết cấu các khoản phải thu năm 2007 chiếm 21.82% là quá cao, năm 2008 lại giảm chỉ còn 5.14% là quá thấp nhưng đến năm 2009 lại tăng lên 15.84%. Như vậy, kết cấu các khoản phải thu năm 2008 so với năm 2007 biến đổi giảm 16.68% nhưng đến năm 2009 lại biến đổi tăng 14.16%. Đây là biểu hiện không tốt vì khi tăng thì cũng cao mà khi giảm lại cũng cao. Cho nên, công ty cần phải điều chỉnh lại kết cấu các khoản phải thu cho phù hợp vì việc tăng kết cấu các khoản phải thu cao chứng tỏ công ty quản lý vốn chưa chặt chẽ và chưa có phương thức thanh toán tiền hàng phù hợp với khách hàng. Từ đó làm cho tốc độ luân chuyển vốn chậm lại và việc sử dụng vốn kém hiệu quả.

- Hàng tồn kho: Năm 2007 và năm 2008, công ty không có hàng tồn kho. Đến năm 2009 thì hàng tồn kho chiếm tỷ trọng 9.48% chủ yếu là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Việc công ty không có hàng tồn kho cũng không phải là biểu hiện tốt.

Cần lưu ý rằng, hàng tồn kho ở doanh nghiệp có vai trò quan trọng sau:

- Giúp công ty chủ động trong dự trữ và sản xuất, đảm bảo cho quá trình sản xuất được điều hoà và liên tục.

- Giúp chủ động trong hoạch định tiếp thị và tiêu thụ sản phẩm.

Tuy nhiên, duy trì tồn kho cũng có mặt trái của nó là làm phát sinh chi phí liên quan đến tồn kho bao gồm chi phí kho bãi, bảo quản và chi phí cơ hội do vốn kẹt đầu tư vào tồn kho.

Như vậy, đối với hàng tồn kho nếu dự trữ quá lớn sẽ tổn kém chi phí dự trữ, ứ đọng vốn và ngược lại nếu dự trữ quá ít sẽ không đủ phục vụ cho sản xuất kinh doanh, làm gián đoạn quá trình sản xuất kinh doanh ảnh hưởng không tốt đến hiệu quả sản xuất kinh doanh. Cho nên, công ty cần xem xét và thay đổi kết cấu hàng tồn kho cho phù hợp để không ảnh hưởng đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

- Tài sản ngắn hạn khác: Kết cấu của tài sản ngắn hạn khác ở năm 2008 so với năm 2007 biến đổi tăng nhưng không đáng kể. Đến năm 2009 thì lại biến đổi giảm đây là biểu hiện tốt công ty cố gắng phát huy.

Đối với tài sản dài hạn: Kết cấu của tài sản dài hạn năm 2008 so với năm 2007 biến đổi tăng 8.13%. Chứng tỏ cơ sở vật chất kỹ thuật của công ty được tăng cường, quy mô năng lực sản xuất của công ty được mở rộng. Nguyên nhân tăng là do tăng kết cấu tài sản cố định cả về giá trị tuyệt đối lẫn tỷ trọng. Đến năm 2009, thì kết cấu này lại giảm 11.45% nguyên nhân là do tăng giá trị hao mòn trong khi nguyên giá tài sản cố định vẫn không đổi.

Để thấy rõ hơn về tình hình đầu tư trang thiết bị kỹ thuật của công ty, ta sẽ đi phân tích thêm chỉ tiêu tỷ suất đầu tư:

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Loại B (tài sản)}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

Tỷ suất đầu tư phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, thể hiện năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài của công ty.

Từ số liệu trên BCĐKT, ta tính và lập thành bảng sau:

Bảng 3.10 Phân tích tỷ suất đầu tư

Đơn vị tính: Ngàn đồng

	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	So sánh	
				2008 / 2007	2009 / 2008
Tài sản dài hạn	1,937,597	2,041,173	1,943,374	103,576	-97,799
Tổng tài sản	3,357,157	3,099,893	3,572,492	-257,264	472,599
Tỷ suất đầu tư	57.72%	65.85%	54.40%	8.13%	-11.45%

Kết quả ở bảng cho thấy:

- Năm 2008: Tỷ suất đầu tư đạt 65.85%. Nếu so với năm 2007 tăng 8.13% chứng tỏ quy mô cơ sở vật chất kỹ thuật của công ty ngày càng được tăng cường, năng lực sản xuất của công ty ngày càng mở rộng.

- Năm 2009: Tỷ suất đầu tư đạt 54.40%. Nếu so với năm 2008 giảm 11.45%. Đây là dấu hiệu không tốt chứng tỏ quy mô sản xuất kinh doanh của công ty đang dần bị thu hẹp.

Tóm lại: Qua phân tích, ta thấy kết cấu của tài sản biến động từ thiên về tài sản dài hạn ở năm 2008 so với năm 2007, sang thiên về tài sản ngắn hạn ở năm 2009. Đây là dấu hiệu không tốt vì công ty không nên đầu tư nhiều vốn vào tài sản ngắn hạn vì tài sản ngắn hạn dư thừa thường không tạo thêm doanh thu. Cho nên, nếu công ty đầu tư nhiều vốn của mình vào tài sản ngắn hạn thì số vốn đó sẽ không được sử dụng có hiệu quả. Ngược lại, công ty nên tăng cường đầu tư thêm cơ sở vật chất kỹ thuật vì nó phản ánh năng lực sản xuất của doanh nghiệp; đồng thời nó còn là điều kiện quan trọng và cần thiết để tăng sản lượng, tăng năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm.

3.1.4. Phân tích kết cấu và biến động kết cấu nguồn vốn

Căn cứ vào BCĐKT, ta tính và lập thành bảng sau:

Bảng 3.11 Phân tích kết cấu và biến động kết cấu nguồn vốn

Chỉ tiêu	Tỷ trọng (%)			So sánh	
	2007	2008	2009	2008/2007	2009/2008
A.Nợ phải trả	43.48	40.28	51.79	-3.2	11.51
I.Nợ ngắn hạn	43.48	40.28	51.79	-3.2	11.51
1.Vay và nợ ngắn hạn	34.32	37.28	36.76	2.96	-0.52
2.Phải trả người bán	10.00	3.90	5.85	-6.10	1.95
3.Người mua trả trước	0	0	9.97	0	9.97
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(0.84)	(0.90)	(0.79)	-0.06	0.11
B.Vốn chủ sở hữu	56.52	59.72	48.21	3.2	-11.51
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	59.57	64.52	55.98	4.95	-8.54
2.LN sau thuế chưa phân phối	(3.05)	(4.80)	(7.77)	-1.75	-2.97
Tổng cộng nguồn vốn	100	100	100		

Kết quả tính toán ở bảng trên cho thấy: Kết cấu nợ phải trả trong tổng nguồn vốn năm 2008 so với năm 2007 giảm không đáng kể nhưng đến năm 2009 lại tăng khá cao. Còn kết cấu vốn chủ sở hữu năm 2008 so với năm 2007 tăng không đáng kể nhưng đến năm 2009 lại giảm khá nhiều. Cụ thể:

Đối với nợ phải trả: Kết cấu nợ phải trả năm 2008 so với năm 2007 giảm 3.2% đến năm 2009 tăng 11.51%. Nguyên nhân chủ yếu là do biến động kết cấu nợ ngắn hạn. Để thấy được tình hình biến động kết cấu nợ ngắn hạn, ta đi phân tích chi tiết các khoản mục cấu thành nên nợ ngắn hạn.

- Vay và nợ ngắn hạn: Kết cấu của vay và nợ ngắn hạn năm 2008 so với năm 2007 tăng 2.96% (tăng cả về giá trị tuyệt đối lẫn tỷ trọng) chứng tỏ công ty đã huy động thêm vốn vay ngắn hạn để phục vụ cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Đến năm 2009 thì kết cấu này tuy có giảm về tỷ trọng: $36.76\% - 37.28\% = -0.52\%$ nhưng không đáng kể trong khi giá trị tuyệt đối lại tăng: $1,313,109 - 1,155,813 = 157,296$ ngàn đồng. Nghĩa là công ty đã huy động thêm vốn bên ngoài vào phục vụ cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Phải trả người bán: Kết cấu của khoản phải trả người bán năm 2008 so với năm 2007 giảm 6.1% (giảm cả về giá trị tuyệt đối lẫn tỷ trọng) chứng tỏ công ty có cố gắng trong việc thanh toán, chấp hành tốt kỷ luật thanh toán. Đây là biểu hiện tốt công ty cố gắng phát huy. Tuy nhiên, đến năm 2009 thì kết cấu này lại tăng 1.95% nhưng không đáng kể. Do đó, công ty cố gắng phát huy giảm khoản phải trả người bán để không ảnh hưởng đến uy tín và chất lượng kinh doanh của công ty.

- Kết cấu của các khoản mục còn lại cũng có biến động nhưng không đáng kể.

Đối với vốn chủ sở hữu: Kết cấu vốn chủ sở hữu biến động theo chiều hướng ngày càng giảm cả về giá trị tuyệt đối lẫn tỷ trọng. Nguyên nhân giảm là do công ty kinh doanh kém hiệu quả bị lỗ nên không thể bổ sung thêm cho nguồn vốn chủ sở hữu mà trái lại còn làm giảm nguồn vốn chủ sở hữu. Đây là biểu hiện không tốt, công ty cần tìm biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh chứ để tình trạng lỗ kéo dài sẽ dẫn công ty đi đến con đường phá sản.

Để đánh giá khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của công ty cũng như mức độ tự chủ, chủ động trong kinh doanh hay là những khó khăn về tài chính mà công ty phải đương đầu, ta cần tính và phân tích thêm tỷ suất tự tài trợ. Tỷ suất tự tài trợ càng cao thể hiện khả năng độc lập cao về mặt tài chính của công ty. Tỷ suất tự tài trợ được xác định bằng công thức:

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100$$

Bảng 3.12 Phân tích tỷ suất tự tài trợ

Đơn vị tính: Ngàn đồng

	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	So sánh	
				2008 / 2007	2009 / 2008
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,897,488	1,851,285	1,722,425	-46,203	-128,860
Tổng nguồn vốn	3,357,157	3,099,893	3,572,492	-257,264	472,599
Tỷ suất tự tài trợ	56.52%	59.72%	48.21%	3.2%	-11.51%

Kết quả ở bảng cho thấy:

- Năm 2007, tỷ suất tự tài trợ đạt 56.52%. Chứng tỏ công ty có đủ vốn, mức chủ động về tài chính tương đối cao.

- Năm 2008, tỷ suất tự tài trợ đạt 59.72%. Nếu so với năm 2007 đã tăng 3.2%. Chứng tỏ công ty ngày càng có đủ vốn hơn, mức chủ động về tài chính của công ty ngày càng cao.

- Năm 2009, tỷ suất tự tài trợ đạt 48.21%. Nếu so với năm 2008 đã giảm 11.51%. Chứng tỏ mức độ chủ động về tài chính của công ty thấp hơn năm 2008 nhưng vẫn chấp nhận được.

Tóm lại: Qua phân tích ta thấy, kết cấu nợ phải trả trong tổng nguồn vốn biến động tăng trong khi kết cấu vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn lại biến động giảm. Đây là dấu hiệu không tốt vì các khoản nợ phải trả tăng (chủ yếu là các khoản nợ ngắn hạn) sẽ trở thành gánh nặng cho công ty khi chúng đến hạn.

Tuy nhiên cũng cần lưu ý rằng, nợ phải trả của doanh nghiệp phản ánh khả năng tận dụng nguồn vốn từ bên ngoài để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường cạnh tranh ngày càng gay gắt, doanh nghiệp cần phải càng mở rộng và phát triển để nâng cao vị trí của mình trên thị trường và nguồn vốn từ bên ngoài càng có ý nghĩa hơn. Điều này cũng chứng tỏ doanh nghiệp có kinh nghiệm, nghệ thuật trong kinh doanh biết tận dụng các cơ hội bên ngoài để phát triển hoạt động kinh doanh của mình.

Còn nguồn vốn chủ sở hữu được hình thành từ khi thành lập doanh nghiệp và được bổ sung trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Nguồn vốn chủ sở hữu phản ánh sức mạnh về vốn về tài chính và sức mạnh chung của doanh nghiệp. Do đó, để bổ sung cho nguồn vốn chủ sở hữu thì yêu cầu đặt ra là công ty kinh doanh phải có hiệu quả. Hay nói cách khác, công ty phải có biện pháp tối đa hoá doanh thu và tối thiểu hoá chi phí thì công ty mới có thể bổ sung thêm cho nguồn vốn chủ sở hữu.

3.2 Phân tích sự phân bổ nguồn vốn cho tài sản của công ty

Khả năng trang trải nguồn vốn cho tài sản được biểu hiện qua bảng sau:

Bảng 3.13 Bảng phân bổ nguồn vốn cho tài sản

Đơn vị tính: Ngàn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
I. Khả năng trang trải tài sản thiết yếu			
- Tài sản thiết yếu	2,564,709	2,758,452	2,734,894
- Nguồn vốn chủ sở hữu	1,897,488	1,851,285	1,722,425
Chênh lệch	-667,221	-907,167	-1,012,469
II. Khả năng trang trải tài sản đang có			
- Tài sản hiện có	2,564,709	2,758,452	2,734,894
- Nguồn vốn thường xuyên	1,897,488	1,851,285	1,722,425
Chênh lệch	-667,221	-907,167	-907,167

Thông qua các số liệu ở bảng trên cho thấy:

Về khả năng trang trải nguồn vốn chủ sở hữu cho tài sản thiết yếu ở doanh nghiệp:

- Năm 2007, nhu cầu về vốn trang trải những tài sản thiết yếu của công ty là 2,564,709 ngàn đồng, vốn chủ sở hữu chỉ đáp ứng 1,897,488 ngàn đồng. Như vậy, công ty phải sử dụng vốn bên ngoài là 667,221 ngàn đồng.

- Năm 2008, nhu cầu về vốn trang trải những tài sản thiết yếu của công ty là 2,758,452 ngàn đồng, vốn chủ sở hữu chỉ đáp ứng 1,851,285 ngàn đồng. Như vậy, công ty phải sử dụng vốn bên ngoài là 907,167 ngàn đồng.

- Năm 2009, nhu cầu về vốn trang trải những tài sản thiết yếu của công ty là 2,734,894 ngàn đồng, vốn chủ sở hữu chỉ đáp ứng 1,722,425 ngàn đồng. Như vậy, công ty phải sử dụng vốn bên ngoài là 1,012,469 ngàn đồng.

Về khả năng trang trải nguồn vốn thường xuyên cho tài sản đang có ở doanh nghiệp:

- Năm 2007, nhu cầu về vốn trang trải tài sản hiện có của công ty là 2,564,709 ngàn đồng, nguồn vốn thường xuyên và tương đối ổn định của công ty chỉ đáp ứng 1,897,488 ngàn đồng. Như vậy, công ty phải sử dụng nguồn vốn không thường xuyên

thiếu ổn định là 667,221 ngàn đồng.

- Năm 2008, nhu cầu về vốn trang trải tài sản hiện có của công ty là 2,758,452 ngàn đồng, nguồn vốn thường xuyên và tương đối ổn định của công ty chỉ đáp ứng 1,851,285 ngàn đồng. Như vậy, công ty phải sử dụng nguồn vốn không thường xuyên thiếu ổn định là 907,167 ngàn đồng.

- Năm 2009, nhu cầu về vốn trang trải tài sản hiện có của công ty là 2,734,894 ngàn đồng, nguồn vốn thường xuyên và tương đối ổn định của công ty chỉ đáp ứng 1,722,425 ngàn đồng. Như vậy, công ty phải sử dụng nguồn vốn không thường xuyên và thiếu ổn định là 1,012,469 ngàn đồng.

Qua đó cho thấy, công ty thiếu vốn nghiêm trọng phải sử dụng nguồn vốn từ bên ngoài rất lớn do đó sẽ rất rủi ro trong kinh doanh. Cho nên, công ty cần kịp thời bổ sung nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn ổn định cho doanh nghiệp.

3.3 Phân tích tình hình biến động nguồn vốn và sử dụng vốn năm 2009 của công ty

Dựa vào BCDKT, ta tính và lập thành bảng sau:

Bảng 3.14 Bảng kê nguồn vốn và sử dụng vốn năm 2009

Đơn vị tính: Ngàn đồng

Chỉ tiêu	31/12/2008	31/12/2009	Sử dụng vốn	Nguồn vốn
TÀI SẢN				
1. Vốn bằng tiền	717,279	452,718		264,561
2. Các khoản phải thu	159,279	689,528	530,249	
3. Hàng tồn kho	0	338,802	338,802	
4. Tài sản ngắn hạn khác	182,162	148,070		34,092
5. Tài sản cố định	2,041,173	1,943,374		97,799
Tổng cộng	3,099,893	3,572,492	869,051	396,452
NGUỒN VỐN				
1. Vay và nợ ngắn hạn	1,155,813	1,313,109		157,296
2. Phải trả người bán	120,894	208,942		88,048
3. Người mua trả tiền trước	0	356,115		356,115
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(28,100)	(28,100)		
5. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2,000,000	2,000,000		
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(148,715)	(277,575)	128,860	
Tổng cộng	3,099,893	3,572,492	128,860	601,459
Tổng mức biến động nguồn vốn và sử dụng vốn			997,911	997,911

Từ bảng kê sử dụng vốn và nguồn vốn, ta lập bảng phân tích sử dụng vốn như sau:

Bảng 3.15 Bảng phân tích biến động nguồn vốn và sử dụng vốn năm 2009

Đơn vị tính: Ngàn đồng

Sử dụng vốn	Số tiền	Tỷ trọng (%)
I. Tăng tài sản	869,051	87.09
1. Các khoản phải thu	530,249	53.14
2. Hàng tồn kho	338,802	33.95
II. Giảm nguồn vốn	128,860	12.91
1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	128,860	12.91
Tổng cộng sử dụng vốn	997,911	100
Nguồn vốn	Số tiền	Tỷ trọng (%)
I. Giảm tài sản	396,452	39.73
1. Vốn bằng tiền	264,561	26.51
2. Tài sản ngắn hạn khác	34,092	3.42
3. Tài sản cố định	97,799	9.80
II. Tăng nguồn vốn	601,459	60.27
1. Vay và nợ ngắn hạn	157,296	15.76
2. Phải trả người bán	88,048	8.82
3. Người mua trả tiền trước	356,115	35.69
Tổng cộng nguồn vốn	997,911	100

Nhận xét:

Năm 2009, công ty đã sử dụng vốn cho các mục đích chủ yếu sau:

- Tăng các khoản phải thu 530,249 ngàn đồng chiếm 53.14% tổng vốn sử dụng trong kỳ, hàng tồn kho tăng là do tăng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang 338,802 ngàn đồng chiếm 33.95% tổng vốn sử dụng trong kỳ. Đồng thời, trong năm công ty hoạt động chưa có hiệu quả bị lỗ làm cho lợi nhuận sau thuế chưa phân phối âm và

tăng 128,860 ngàn đồng chiếm 12.91%.

- Để tài trợ cho các mục đích sử dụng vốn vừa nêu trên, công ty đã sử dụng các nguồn vốn sau: giảm lượng vốn bằng tiền 264,561 ngàn đồng (26.51%), người mua trả tiền trước là 356,115 ngàn đồng đã tài trợ được 35.69% tổng mức sử dụng vốn, vay và nợ ngắn hạn 157,296 ngàn đồng (15.76%), nợ người bán 88,048 ngàn đồng (8.82%),...

Như vậy, trong năm 2009 cơ cấu tài chính của công ty thay đổi theo hướng không tốt gia tăng khoản phải thu mà chưa chú trọng đến việc đầu tư thêm cơ sở vật chất kỹ thuật (thể hiện thông qua nguyên giá tài sản cố định không thay đổi). Chứng tỏ công ty sử dụng vốn chưa tốt để cho vốn bị chiếm dụng nhiều dẫn đến tình trạng thiếu hụt vốn làm cho công ty chưa thực hiện tốt việc thanh toán của mình. Điều này được thể hiện thông qua việc gia tăng khoản vay nợ ngắn hạn và khoản phải trả người bán. Từ đó làm cho nguồn vốn biến động theo hướng gia tăng rủi ro. Đây là dấu hiệu không tốt cho nên công ty cần phải có biện pháp điều chỉnh cơ cấu tài chính theo hướng tốt hơn giảm khoản phải thu xuống mức hợp lý, có chính sách thu hồi nợ tốt hơn. Qua đó, công ty có thể trang trải các khoản nợ khi chúng đến hạn góp phần làm giảm gánh nặng thanh toán cho công ty.

3.4 Phân tích tình hình và khả năng thanh toán của công ty

3.4.1 Phân tích tình hình thanh toán

(1) Phân tích các khoản phải thu

Căn cứ vào BCĐKT, ta tính và lập thành bảng sau:

Bảng 3.16 Phân tích các khoản phải thu

Đơn vị tính: Ngàn đồng

Các khoản phải thu	Năm 2008	Năm 2009	So sánh	
			Tuyệt đối	Tương đối(%)
Phải thu của khách hàng	159,279	565,836	406,557	255.25
Trả trước cho người bán	0	123,692	123,692	-
Tổng cộng	159,279	689,528	530,249	332.91

Từ kết quả tính toán ở bảng trên cho thấy: tổng số các khoản phải thu năm 2009 so với năm 2008 tăng 530,249 ngàn đồng tương ứng tăng 332.91% - Tỷ lệ này quá cao. Nguyên nhân chủ yếu là do khoản phải thu khách hàng tăng. Cụ thể khoản phải thu khách hàng cuối năm so với đầu năm tăng 406,557 ngàn đồng tương ứng tăng 255.25%. Ta thấy tỷ lệ khoản phải thu tăng quá cao chứng tỏ công ty sử dụng vốn chưa có hiệu quả làm cho vốn của công ty bị chiếm dụng nhiều chưa tận dụng tốt vốn của mình để phục vụ cho nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh.

Mặc dù, việc gia tăng các khoản phải thu có thể do nhiều nguyên nhân như là: tình hình nền kinh tế, giá cả sản phẩm, chất lượng sản phẩm, đời sống sản phẩm và chính sách bán chịu của công ty... Trong các yếu tố vừa nêu ra, chính sách bán chịu ảnh hưởng mạnh nhất đến khoản phải thu.

Cho nên việc gia tăng khoản phải thu có thể là do công ty áp dụng chính sách bán chịu như là một chính sách khuyến mãi nhằm gia tăng lượng khách hàng, bởi vì khi khách hàng chưa có tiền vẫn có thể mua sản phẩm của công ty. Nhờ đó mà công ty có thể mở rộng thị trường, tăng doanh số; đồng thời bán chịu còn giúp công ty củng cố mối quan hệ lâu dài với khách hàng.

Tuy nhiên, bán chịu cũng tạo nên các bất lợi cho công ty như là: nợ phải thu tăng làm tăng nhu cầu vốn lưu động, kéo theo sự tăng lên của chi phí tài chính, chi phí đòi nợ tăng và công ty có thể chịu tổn thất do khách hàng không trả được nợ.

Do đó, công ty cần phải cân nhắc thật kỹ trong việc áp dụng chính sách bán chịu bởi vì tốc độ tăng khoản phải thu quá cao (255.25%). Điều này có nghĩa là vốn của công ty đang bị chiếm dụng nhiều dẫn đến tình trạng thiếu hụt vốn làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Cho nên, công ty chỉ nên áp dụng chính sách bán chịu đối với những khách hàng thân thuộc, có uy tín. Đồng thời, công ty cần có biện pháp tốt để thúc đẩy thu hồi các khoản nợ không để cho tốc độ tăng khoản phải thu quá cao mà phải điều chỉnh lại sao cho hợp lý.

Để nghiên cứu các khoản phải thu ảnh hưởng đến tình hình tài chính của công ty như thế nào ta đi so sánh giữa tổng giá trị các khoản phải thu so với tổng nguồn vốn của công ty như sau:

- Năm 2008 : $\frac{159,279}{3,099,893} \times 100 = 5.14\%$
- Năm 2009 : $\frac{689,528}{3,572,492} \times 100 = 19.3\%$

Như vậy, thực chất nguồn vốn của công ty ở năm 2008 không tham gia vào sản xuất chiếm tỷ trọng rất thấp chỉ chiếm 5.14%. Đây là biểu hiện tích cực công ty cần phát huy. Tuy nhiên đến năm 2009, nguồn vốn không tham gia vào sản xuất lại chiếm 19.3% nghĩa là đã tăng cả về giá trị tuyệt đối lẫn tỷ trọng. Đây là dấu hiệu không tốt. Bởi vì lĩnh vực hoạt động chủ yếu của công ty là lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh cho nên phần vốn đưa vào sản xuất sẽ chiếm tỷ trọng cao, còn các lĩnh vực hoạt động khác chỉ là thứ yếu cho nên tỷ trọng thường thấp và càng giảm càng tốt. Do đó, tỷ trọng của nguồn vốn không tham gia vào sản xuất càng thấp càng tốt chứng tỏ công ty biết tập trung vốn vào lĩnh vực hoạt động chính.

(2) Phân tích các khoản phải trả

Dựa vào BCDKT, ta tính và lập thành bảng sau:

Bảng 3.17. Phân tích các khoản phải trả

Đơn vị tính: Ngàn đồng

Các khoản phải trả	Năm 2008	Năm 2009	So sánh	
			Tuyệt đối	Tương đối(%)
Vay và nợ ngắn hạn	1,155,813	1,313,109	157,296	13.61
Phải trả người bán	120,894	208,942	88,048	72.83
Người mua trả tiền trước	0	356,115	356,115	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(28,100)	(28,100)	0	0
Tổng cộng	1,248,607	1,850,066	601,459	48.17

Từ kết quả tính toán ở bảng trên cho thấy: tổng số các khoản phải trả ở năm 2009 so với năm 2008 tăng 601,459 ngàn đồng tương ứng tăng 48.17%. Việc tăng khoản nợ phải trả chứng tỏ công ty cũng biết huy động nguồn vốn bên ngoài để phục vụ cho nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên khi xem xét ta thấy nguyên nhân các khoản nợ ngắn hạn tăng trong đó chủ yếu là khoản phải trả người bán tăng. Cụ thể khoản phải trả người bán năm 2009 so với năm 2008 tăng 88,048 ngàn đồng tương ứng tăng 72.83%. Như vậy, nguồn vốn bên ngoài mà công ty đang chiếm dụng chủ yếu là các nguồn vốn ngắn hạn. Điều này có thể rủi ro cho công ty trong việc thanh toán khi các khoản nợ này đến hạn phải trả.

Nguyên nhân làm cho khoản nợ ngắn hạn tăng là do tốc độ khoản phải thu tăng quá cao (332.91%) nghĩa là vốn của công ty bị chiếm dụng quá nhiều dẫn đến tình trạng thiếu vốn buộc lòng công ty phải huy động thêm vốn bên ngoài để phục vụ cho nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Qua đó cho thấy, công ty chưa có biện pháp tốt để thúc đẩy thu hồi các khoản nợ và thể hiện việc quản lý vốn của công ty chưa được chặt chẽ. Do đó, công ty cố gắng tìm biện pháp thu hồi các khoản nợ, giảm bớt khoản phải thu từ đó có điều kiện thanh toán các khoản nợ của công ty khi chúng đến hạn. Nếu để tình trạng này kéo dài sẽ tạo gánh nặng thanh toán và ảnh hưởng không tốt đến uy tín của công ty.

3.4.2 Phân tích khả năng thanh toán của công ty

Khả năng thanh toán của một công ty được đánh giá dựa trên quy mô và khả năng luân chuyển nhanh phù hợp với thời hạn thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn càng lớn nhu cầu thanh toán càng cao. Như vậy, khả năng thanh toán ngắn hạn được đánh giá trên cơ sở mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn.

(1) Khả năng thanh toán tổng quát

$$\text{Khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$$

- Năm 2008 : $\frac{3,099,893}{1,248,607} = 2.48 \text{ lần}$

$$\bullet \text{ Năm 2009 : } \frac{3,572,492}{1,850,066} = 1.93 \text{ lần}$$

Kết quả tính toán cho thấy, năm 2008 khả năng thanh toán tổng quát của công ty đạt 2.48 lần được đánh giá là tốt. Năm 2009, khả năng thanh toán tổng quát của công ty đạt 1.93 lần. Như vậy, so với năm 2008 đã giảm: $1.93 - 2.48 = -0.55$ lần. Chứng tỏ khả năng thanh toán tổng quát năm 2009 thấp hơn so với năm 2008 nhưng vẫn chấp nhận được vì nó đạt ở mức độ bình thường.

(2) Khả năng thanh toán hiện hành

$$\text{Khả năng thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

$$\bullet \text{ Năm 2008 : } \frac{1,058,720}{1,248,607} = 0.85 \text{ lần}$$

$$\bullet \text{ Năm 2009 : } \frac{1,629,118}{1,850,066} = 0.88 \text{ lần}$$

Kết quả tính toán cho thấy, hệ số thanh toán hiện hành của công ty ở cả hai năm đều thấp (nhỏ hơn 1) mặc dù năm 2009 so với năm 2008 tăng: $0.88 - 0.85 = 0.03$ lần nhưng không đáng kể. Điều này cho thấy khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của công ty thấp, công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán khi các khoản nợ này đến hạn. Bởi vì, hệ số thanh toán hiện hành biểu thị mức độ trang trải của tài sản ngắn hạn đối với nợ ngắn hạn mà không cần tới một khoản vay mượn thêm.

(3) Khả năng thanh toán nhanh

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

$$\bullet \text{ Năm 2008 : } \frac{1,058,720 - 0}{1,248,607} = 0.85 \text{ lần}$$

$$\bullet \text{ Năm 2009 : } \frac{1,629,118 - 338,802}{1,850,066} = 0.70 \text{ lần}$$

Hệ số này đo lường mức độ đáp ứng nhanh của vốn lưu động trước các khoản nợ ngắn hạn. Do vậy, nếu hệ số này lớn hơn 1 phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp tương đối khả quan. Doanh nghiệp có thể đáp ứng được yêu cầu thanh toán nhanh. Ngược lại, nếu hệ số này nhỏ hơn 1 và càng nhỏ hơn 1 thì tình hình thanh toán của doanh nghiệp sẽ gặp càng nhiều khó khăn.

Kết quả tính toán cho thấy, khả năng thanh toán nhanh của công ty ở cả hai năm 2008 và 2009 đều nhỏ hơn 1. Chứng tỏ tình hình thanh toán của công ty không được khả quan, công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán khi các khoản nợ đến hạn phải trả. Nếu để tình trạng này kéo dài sẽ ảnh hưởng không tốt đến tình hình tài chính của công ty. Do đó, công ty cần có biện pháp khắc phục.

(4) Khả năng thanh toán bằng tiền

$$\text{Khả năng thanh toán bằng tiền} = \frac{\text{Vốn bằng tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

$$\bullet \text{ Năm 2008 : } \frac{717,279}{1,248,607} = 0.57 \text{ lần}$$

$$\bullet \text{ Năm 2009 : } \frac{452,718}{1,850,066} = 0.24 \text{ lần}$$

Kết quả tính toán cho thấy: năm 2008, khả năng thanh toán bằng tiền của công ty đạt 0.57 lần được đánh giá là tốt. Đến năm 2009 thì khả năng thanh toán bằng tiền của công ty chỉ đạt 0.24 lần. Như vậy, khả năng thanh toán bằng tiền ở năm 2009 so với năm 2008 đã giảm: $0.24 - 0.57 = -0.33$ lần. Chứng tỏ khả năng thanh toán bằng tiền

của công ty ở năm 2009 đang gặp khó khăn. Do đó, công ty cần tìm hiểu nguyên nhân và biện pháp khắc phục.

Bảng 3.18 Tổng hợp khả năng thanh toán của công ty

	Năm 2008	Năm 2009	So sánh	
			Tuyệt đối	Tương đối(%)
Khả năng thanh toán tổng quát	2.48	1.93	-0.55	-22.18
Khả năng thanh toán hiện hành	0.85	0.88	0.03	3.53
Khả năng thanh toán nhanh	0.85	0.70	-0.15	-17.65
Khả năng thanh toán bằng tiền	0.57	0.24	-0.33	-57.98

Số liệu ở bảng trên cho thấy, khả năng thanh toán của công ty năm 2009 so với năm 2008 không được khả quan và có xu hướng giảm. Khả năng thanh toán hiện hành, khả năng thanh toán nhanh và khả năng thanh toán bằng tiền của công ty đang gặp khó khăn. Do đó, công ty cần tìm hiểu nguyên nhân và biện pháp khắc phục.

3.5 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn của công ty

Trước khi đi vào phân tích, ta đi tính toán các chỉ tiêu sau:

(1) Vốn lưu động bình quân sử dụng trong kỳ

$$\text{VLĐ bình quân} = \frac{\text{VLĐ đầu kỳ} + \text{VLĐ cuối kỳ}}{2}$$

- Năm 2008 : $\frac{1,419,560 + 1,058,720}{2} = 1,239,140$ ngàn đồng

- Năm 2009 : $\frac{1,058,720 + 1,629,118}{2} = 1,343,919$ ngàn đồng

(2) Vốn cố định bình quân sử dụng trong kỳ

$$\text{VCD bình quân} = \frac{\text{VCD đầu kỳ} + \text{VCD cuối kỳ}}{2}$$

- Năm 2008 : $\frac{1,937,597 + 2,041,173}{2} = 1,989,385$ ngàn đồng
- Năm 2009 : $\frac{2,041,173 + 1,943,374}{2} = 1,992,273.5$ ngàn đồng

(3) Tổng số vốn bình quân sử dụng trong kỳ

$$\text{Tổng số vốn bình quân} = \frac{\text{Vốn đầu kỳ} + \text{Vốn cuối kỳ}}{2}$$

- Năm 2008 : $\frac{3,357,157 + 3,099,893}{2} = 3,228,525$ ngàn đồng
- Năm 2009 : $\frac{3,099,893 + 3,572,492}{2} = 3,336,192.5$ ngàn đồng

(4) Vốn chủ sở hữu bình quân sử dụng trong kỳ

$$\text{VCSH bình quân} = \frac{\text{VCSH đầu kỳ} + \text{VCSH cuối kỳ}}{2}$$

- Năm 2008 : $\frac{1,897,488 + 1,851,285}{2} = 1,874,386.5$ ngàn đồng
- Năm 2009 : $\frac{1,851,285 + 1,722,425}{2} = 1,786,855$ ngàn đồng

Từ kết quả tính toán trên và số liệu ở báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty, ta lập thành bảng sau:

Bảng 3.19 Bảng số liệu phân tích hiệu quả sử dụng vốn

Đơn vị tính: Ngàn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009
DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,905,867	3,460,548
Lợi nhuận sau thuế (LN ròng)	(46,204)	(128,859)
Tổng số vốn bình quân sử dụng trong kỳ	3,228,525	3,336,192.5
VLD bình quân sử dụng trong kỳ	1,239,140	1,343,919
VCD bình quân sử dụng trong kỳ	1,989,385	1,992,273.5
VCSH bình quân sử dụng trong kỳ	1,874,386.5	1,786,855

3.5.1 Phân tích hiệu quả sử dụng tổng số vốn**(1) Số vòng quay của tổng số vốn**

$$\text{Số vòng quay của tổng số vốn} = \frac{\text{DT thuần}}{\text{Tổng số vốn bình quân}}$$

- Năm 2008 : $\frac{4,905,867}{3,228,525} = 1.52$
- Năm 2009 : $\frac{3,460,548}{3,336,192.5} = 1.04$

Số vòng quay của tổng số vốn năm 2009 giảm so với năm 2008. Hay nói cách khác, ở năm 2008 thì cứ 1 đồng vốn dùng vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra được 1.52 đồng doanh thu thuần; còn năm 2009 chỉ tạo ra được 1.04 đồng doanh thu thuần. Chứng tỏ năm 2009, công ty sử dụng vốn kém hiệu quả hơn năm 2008. Do đó, công ty cần có biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tạo ra nhiều đồng doanh thu hơn góp phần nâng cao lợi nhuận.

(2) Khả năng sinh lời của tổng số vốn

$$\text{Khả năng sinh lời của tổng số vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Tổng số vốn bình quân}} \times 100$$

- Năm 2008 : $\frac{-46,204}{3,228,525} \times 100 = -1.43\%$
- Năm 2009 : $\frac{-128,859}{3,336,192.5} \times 100 = -3.86\%$

Khả năng sinh lời của tổng số vốn năm 2008 đã bị âm do công ty kinh doanh kém hiệu quả dẫn đến lợi nhuận âm, hay nói cách khác là việc kinh doanh của công ty bị thua lỗ. Đến năm 2009, khả năng sinh lời của tổng số vốn đã không tăng lại còn giảm. Chúng tôi công ty chưa có biện pháp khắc phục được lỗ trong kinh doanh và phản ánh công ty sử dụng vốn kém hiệu quả. Nguyên nhân là do năm 2009, doanh thu giảm so với năm 2008; đồng thời tốc độ giảm doanh thu lại nhanh hơn tốc độ giảm của giá vốn hàng bán. Bên cạnh đó, chi phí tài chính và chi phí quản lý kinh doanh không giảm mà lại tăng. Từ đó, đã làm cho lợi nhuận bị âm (Lợi nhuận = Doanh thu – Chi phí). Như vậy, để nâng cao khả năng sinh lời của tổng số vốn thì công ty cần có biện pháp đẩy mạnh tăng doanh thu, hạ giá thành sản phẩm và các chi phí có liên quan đến quá trình tiêu thụ sản phẩm. Mặt khác, công ty phải sử dụng vốn tiết kiệm và hợp lý.

3.5.2 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định

(1) Số vòng quay của vốn cố định

$$\text{Số vòng quay của VCD} = \frac{\text{DT thuần}}{\text{VCD bình quân}}$$

- Năm 2008 : $\frac{4,905,867}{1,989,385} = 2.47$
- Năm 2009 : $\frac{3,460,548}{1,992,273.5} = 1.74$

Số vòng quay của vốn cố định năm 2009 so với năm 2008 giảm: $1.74 - 2.47 = -0.73$. Chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty năm 2009 thấp hơn so với năm 2008. Bởi vì, số vòng quay vốn cố định càng cao thì hiệu quả sử dụng vốn cố định càng lớn và ngược lại. Hay nói cách khác, cứ 1 đồng vốn cố định đầu tư vào sản xuất kinh doanh trong năm 2008 thì tạo ra được 2.47 đồng doanh thu thuần còn ở năm 2009 chỉ tạo ra được 1.74 đồng doanh thu thuần. Do đó, công ty cần có biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định.

(3) Khả năng sinh lời của vốn cố định

$$\text{Khả năng sinh lời của VCD} = \frac{\text{LN ròng}}{\text{VCD bình quân}} \times 100$$

- Năm 2008 : $\frac{-46,204}{1,989,385} \times 100 = -2.32\%$
- Năm 2009 : $\frac{-128,859}{1,992,273.5} \times 100 = -6.47\%$

Khả năng sinh lời của vốn cố định năm 2008 bị âm chứng tỏ trong năm công ty kinh doanh bị thua lỗ. Nhưng đến năm 2009 thì khả năng sinh lời của vốn cố định không có chuyển biến tốt ngày càng giảm. Cho thấy tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đang trên đà giảm sút. Do đó, công ty cần tìm hiểu nguyên nhân và có biện pháp khắc phục nếu để tình trạng này kéo dài sẽ dẫn công ty đi đến con đường phá sản.

3.5.3 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động

(1) Số vòng quay của vốn lưu động

$$\text{Số vòng quay của VLĐ} = \frac{\text{DT thuần}}{\text{VLĐ bình quân}}$$

- Năm 2008 : $\frac{4,905,867}{1,239,140} = 3.96$

$$\bullet \text{ Năm 2009 : } \frac{3,460,548}{1,343,919} = 2.57$$

Số vòng quay của vốn lưu động năm 2009 so với năm 2008 giảm: $2.57 - 3.96 = -1.39$. Chứng tỏ công ty sử dụng vốn lưu động kém hiệu quả hơn năm 2008. Hay nói cách khác, cứ 1 đồng vốn lưu động dùng vào sản xuất kinh doanh trong năm 2008 thì tạo ra được 3.96 đồng doanh thu; còn ở năm 2009 chỉ tạo ra được 2.57 đồng doanh thu. Do đó, công ty cần tìm hiểu nguyên nhân làm cho số vòng quay của vốn lưu động chậm lại để từ đó có biện pháp khắc phục nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

(2) Khả năng sinh lời của vốn lưu động

$$\text{Khả năng sinh lời của VLĐ} = \frac{\text{LN ròng}}{\text{VLĐ bình quân}} \times 100$$

$$\bullet \text{ Năm 2008 : } \frac{-46,204}{1,239,140} \times 100 = -3.73\%$$

$$\bullet \text{ Năm 2009 : } \frac{-128,859}{1,343,919} \times 100 = -9.59\%$$

Kết quả tính toán cho thấy, khả năng sinh lời của vốn lưu động năm 2009 lại giảm so với năm 2008. Đây là biểu hiện không tốt chứng tỏ công ty chưa có biện pháp để khắc phục tình trạng thua lỗ trong kinh doanh mà còn để tình trạng này kéo dài. Do đó, công ty cần nhanh chóng tìm hiểu nguyên nhân để khắc phục nếu không công ty sẽ có nguy cơ bị phá sản.

(3) Mức đảm nhiệm của vốn lưu động

$$\text{Mức đảm nhiệm của VLĐ} = \frac{\text{VLĐ bình quân}}{\text{DT thuần}}$$

$$\bullet \text{ Năm 2008 : } \frac{1,239,140}{4,905,867} = 0.25$$

$$\bullet \text{ Năm 2009 : } \frac{1,343,919}{3,460,548} = 0.39$$

Như vậy, để tạo ra 1 đồng doanh thu thuần trong năm 2008 chỉ cần dùng vào sản xuất kinh doanh 0.25 đồng vốn lưu động, trong khi đó năm 2009 thì cần dùng vào sản xuất kinh doanh là 0.39 đồng vốn lưu động. Nghĩa là năm 2009 so với năm 2008 tăng: $0.39 - 0.25 = 0.14$ đồng vốn lưu động. Chứng tỏ năm 2009, công ty đã sử dụng lãng phí vốn lưu động. Do đó, công ty cố gắng sử dụng vốn lưu động tiết kiệm không nên lãng phí.

3.5.4 Phân tích tốc độ luân chuyển của vốn lưu động

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, vốn lưu động không ngừng vận động. Nó luân lượt mang nhiều hình thái khác nhau như: tiền, nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang, thành phẩm và qua tiêu thụ sản phẩm, nó lại trở thành hình thái tiền tệ.

Cùng với quá trình lưu thông vật chất của sản xuất kinh doanh, vốn lưu động cũng biến đổi liên tục, theo chu kỳ qua các giai đoạn: dự trữ - sản xuất - tiêu thụ.

Một chu kỳ vận động của vốn lưu động được xác định kể từ lúc bắt đầu bỏ tiền ra mua nguyên vật liệu và yếu tố sản xuất khác cho đến khi toàn bộ số vốn đó được thu hồi lại bằng tiền do bán sản phẩm hàng hoá. Do vậy, phân tích tốc độ luân chuyển của vốn lưu động là phân tích các chỉ tiêu sau:

- Số lần luân chuyển của vốn lưu động

$$\text{Số lần luân chuyển của VLD} = \frac{\text{DT thuần}}{\text{VLD bình quân}}$$

- Số ngày của một vòng quay vốn lưu động

$$\text{Số ngày của một vòng quay VLD} = \frac{\text{Thời gian theo lịch của kỳ hoạt động}}{\text{Số vòng quay VLD trong kỳ}}$$

(1) Phân tích chung

Dựa vào số liệu tính toán được ở trên và số liệu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ta lập thành bảng phân tích sau:

Bảng 3.20. Phân tích tốc độ luân chuyển vốn lưu động

Đơn vị tính: Ngàn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	So sánh	
			Tuyệt đối	Tương đối(%)
DT thuần	4,905,867	3,460,548	-1,445,319	-29.46
VLD bình quân sử dụng trong kỳ	1,239,140	1,343,919	104,779	8.46
Số lần luân chuyển của VLD	3.96	2.57	-1.39	-35.10
Số ngày của một vòng quay VLD	90.93	139.81	48.88	53.76

Kết quả ở bảng cho thấy, tốc độ luân chuyển của vốn lưu động năm 2009 chậm hơn so với năm 2008 1.39 vòng làm cho số ngày của một vòng quay vốn lưu động tăng 48.88 ngày. Đây là biểu hiện không tốt, công ty cần tìm hiểu nguyên nhân làm cho tốc độ luân chuyển của vốn lưu động chậm lại để từ đó có biện pháp khắc phục.

Để tìm hiểu nguyên nhân tốc độ luân chuyển của vốn lưu động chậm là do đâu, ta đi phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tốc độ luân chuyển của vốn lưu động.

(2) Phân tích các nhân tố ảnh hưởng

Tốc độ luân chuyển của vốn lưu động chịu ảnh hưởng bởi hai nhân tố đó là: Vốn lưu động bình quân sử dụng trong kỳ và doanh thu thuần.

Nếu ký hiệu:

T : Thời gian theo lịch của kỳ phân tích

H : Số lần luân chuyển của vốn lưu động

t_0 : Số ngày của một vòng quay vốn lưu động trong năm 2008

t_1 : Số ngày của một vòng quay vốn lưu động trong năm 2009

M_0 : Doanh thu thuần trong năm 2008

M_1 : Doanh thu thuần trong năm 2009

V_0 : Vốn lưu động bình quân sử dụng trong năm 2008

V_1 : Vốn lưu động bình quân sử dụng trong năm 2009

Ta có :

$$\text{- PTKT : } t = \frac{T}{H} = T \times \frac{V}{M}$$

$$\begin{aligned} \text{- ĐTPT : } \Delta t &= t_1 - t_0 \\ &= 139.81 - 90.93 \\ &= 48.88 \text{ ngày} \end{aligned}$$

- Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố

$$\begin{aligned} \bullet \Delta t_v &= 360 \times \frac{V_1 - V_0}{M_0} \\ &= 360 \times \frac{1,343,919 - 1,239,140}{4,905,867} \\ &= 7.69 \text{ ngày} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \bullet \Delta t_M &= \frac{360 \times V_1}{M_1} - \frac{360 \times V_1}{M_0} \\ &= \frac{360 \times 1,343,919}{3,460,548} - \frac{360 \times 1,343,919}{4,905,867} \\ &= 139.81 - 98.62 \\ &= 41.19 \text{ ngày} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \Rightarrow \text{Tổng hợp : } \Delta t &= \Delta t_v + \Delta t_M \\ &= 7.69 + 41.19 \\ &= 48.88 \text{ ngày} \end{aligned}$$

Nhận xét: Kết quả phân tích trên cho thấy, tốc độ luân chuyển của vốn lưu động năm 2009 chậm hơn năm 2008 là 48.88 ngày. Nguyên nhân làm cho tốc độ luân chuyển

vốn lưu động chậm là do các nhân tố ảnh hưởng sau:

- Do số vốn lưu động sử dụng bình quân tăng: $1,343,919 - 1,239,140 = 104,779$ ngàn đồng đã làm cho tốc độ luân chuyển của vốn lưu động tăng 7.69 ngày.

- Do doanh thu thuần giảm: $3,460,548 - 4,905,867 = -1,445,319$ ngàn đồng đã làm cho tốc độ luân chuyển của vốn lưu động tăng 41.19 ngày.

Như vậy, tốc độ luân chuyển của vốn lưu động năm 2009 chậm hơn năm 2008 là do các nguyên nhân vừa phân tích trên. Tốc độ luân chuyển chậm cũng là nguyên nhân làm tăng chi phí sử dụng vốn, tăng giá thành và giá bán sản phẩm. Từ đó làm cho khối lượng sản phẩm tiêu thụ không cao dẫn đến doanh thu giảm kéo theo lợi nhuận cũng sẽ giảm. Cho nên, công ty cần có biện pháp tăng nhanh tốc độ luân chuyển của vốn lưu động.

Việc tăng nhanh tốc độ luân chuyển của vốn lưu động có ý nghĩa rất lớn đối với công ty vì nó là điều kiện quan trọng giúp công ty mở rộng quy mô kinh doanh mà không cần tăng vốn. Đồng thời, nó cũng là điều kiện giúp giảm chi phí sử dụng vốn, hạ giá thành và giá bán sản phẩm góp phần gia tăng lợi nhuận cho công ty. Từ đó, công ty có điều kiện bổ sung cho nguồn vốn chủ sở hữu, giảm bớt các khoản vay ngắn hạn giúp công ty giảm được gánh nặng thanh toán và trả lãi vay.

(3) Xác định mức lãng phí vốn lưu động:

Khi tốc độ luân chuyển vốn nhanh, đồng vốn sẽ huy động được tối đa vào hoạt động kinh doanh và do đó sẽ sử dụng tiết kiệm đồng vốn. Và ngược lại, khi tốc độ luân chuyển vốn chậm sẽ sử dụng lãng phí đồng vốn.

Để thấy được tốc độ luân chuyển vốn chậm sẽ làm công ty lãng phí vốn là bao nhiêu thì ta đi xác định mức lãng phí vốn lưu động của công ty như sau:

$$\frac{3,460,548}{360} \times (7.69 + 41.19) = 469,865.52 \text{ ngàn đồng}$$

Như vậy, công ty đã sử dụng lãng phí vốn quá nhiều là 469,865.52 ngàn đồng. Nếu tốc độ luân chuyển vốn lưu động của công ty không những không chậm mà còn nhanh hơn thì số vốn của công ty sẽ không bị lãng phí mà sẽ tiết kiệm hơn. Được như vậy thì

công ty có thể thúc đẩy quá trình tiêu thụ sản phẩm, gia tăng doanh thu góp phần nâng cao lợi nhuận giúp công ty kinh doanh có hiệu quả hơn và việc sử dụng vốn cũng hiệu quả hơn. Do đó, công ty cần có biện pháp tăng nhanh tốc độ luân chuyển của vốn lưu động.

3.5.5 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận so với VCSH} = \frac{\text{LN ròng}}{\text{VCSH bình quân}} \times 100$$

- Năm 2008 : $\frac{-46,204}{1,874,386.5} \times 100 = -2.47\%$
- Năm 2009 : $\frac{-128,859}{1,786,855} \times 100 = -7.21\%$

Kết quả tính toán cho thấy: Tỷ suất lợi nhuận so với vốn chủ sở hữu ở năm 2008 đã bị âm (-2.47%), chứng tỏ việc kinh doanh của công ty bị thua lỗ. Đây là biểu hiện không tốt, công ty cần có biện pháp cải thiện tình hình hoạt động kinh doanh.

Đến năm 2009, tỷ suất lợi nhuận so với vốn chủ sở hữu đã không có chuyển biến tốt càng ngày càng giảm. Chứng tỏ công ty chưa có biện pháp để khắc phục tình trạng thua lỗ trong kinh doanh mà còn để tình trạng này tiếp diễn ngày một giảm sút. Công ty cần nhanh chóng tìm biện pháp cải thiện tình hình hoạt động kinh doanh nếu để tình trạng này kéo dài thêm nữa sẽ đẩy công ty đi đến con đường phá sản.

3.6 Phân tích hiệu quả kinh doanh của công ty

Mục tiêu của doanh nghiệp là lợi nhuận. Những số liệu cần thiết cho việc đánh giá chức năng tạo ra lợi nhuận của doanh nghiệp được tìm thấy trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Để đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp thường sử dụng hai chỉ tiêu: Tỷ lệ lãi gộp và tỷ lệ lãi ròng.

3.6.1 Tỷ lệ lãi gộp

$$\text{Tỷ lệ lãi gộp} = \frac{\text{Lãi gộp}}{\text{DT thuần}} \times 100$$

$$\bullet \text{ Năm 2008 : } \frac{399,516}{4,905,867} \times 100 = 8.14\%$$

$$\bullet \text{ Năm 2009 : } \frac{365,623}{3,460,548} \times 100 = 10.57\%$$

Kết quả tính toán cho thấy: tỷ lệ lãi gộp năm 2009 so với năm 2008 tăng: $10.57\% - 8.14\% = 2.43\%$. Hay nói cách khác, trong 100 đồng doanh thu thuần đã tăng được 2.43 đồng lãi gộp. Đây là biểu hiện tốt, công ty cố gắng phát huy.

3.6.2 Tỷ lệ lãi ròng hay tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS)

$$\text{Tỷ lệ lãi ròng} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{DT thuần}} \times 100$$

$$\bullet \text{ Năm 2008 : } \frac{-46,204}{4,905,867} \times 100 = -0.94\%$$

$$\bullet \text{ Năm 2009 : } \frac{-128,859}{3,460,548} \times 100 = -3.72\%$$

Kết quả tính toán cho thấy, năm 2008 tỷ lệ lãi ròng âm (-0.94%). Chứng tỏ việc kinh doanh của công ty kém hiệu quả bị lỗ. Cho nên, công ty cần tìm hiểu nguyên nhân từ đó có biện pháp cải thiện hoạt động kinh doanh sao cho có hiệu quả. Tuy nhiên, đến năm 2009, tỷ số lãi ròng không những không tăng mà còn giảm cho thấy công ty chưa có biện pháp cải thiện tình hình hoạt động kinh doanh. Điều này cũng có nghĩa là tình hình hoạt động kinh doanh của công ty đang trên đà giảm sút. Do đó, công ty cần nhanh chóng có biện pháp khắc phục nếu để tình trạng này kéo dài thêm nữa sẽ dẫn công ty đi đến con đường phá sản.

3.7 Phân tích phương trình Dupont

Dùng phương pháp phân tích Dupont để thấy được các nhân tố tác động đến tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu.

$$\text{Tỷ suất LN trên VCSH} = \frac{\text{LN ròng}}{\text{DT thuần}} \times \frac{\text{DT thuần}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{VCSH}}$$

Hay:

$$\text{Tỷ suất LN trên VCSH} = \frac{\text{Tỷ suất LN trên DT}}{\text{DT}} \times \text{Vòng quay tổng TS} \times \text{Đòn bẩy tài chính}$$

Căn cứ vào số liệu trên BCĐKT và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ta tính và lập thành bảng sau:

Bảng 3.21 Phân tích tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch
1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	- 0.942	- 3.724	- 2.782
2. Vòng quay tổng tài sản	vòng	1.520	1.037	- 0.483
3. Đòn bẩy tài chính	lần	1.722	1.867	0.145
4. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	%	- 2.47	- 7.21	- 4.74

Nếu ký hiệu:

ROE : Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu

ROS : Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

V_{TS} : Vòng quay tổng tài sản

FL : Đòn bẩy tài chính

Ta có:

$$\text{- PTKT : ROE} = \text{ROS} \times V_{TS} \times \text{FL}$$

$$\begin{aligned} \text{- ĐTPT : } \Delta \text{ROE} &= \text{ROE}_1 - \text{ROE}_0 \\ &= (-7.21\%) - (-2.47\%) \\ &= -4.74\% \end{aligned}$$

- Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\begin{aligned} \bullet \quad \Delta ROE_{ROS} &= (ROS_1 - ROS_0) \times V_{TS0} \times FL_0 \\ &= (-2.782) \times 1.52 \times 1.722 \\ &= -7.28\% \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \bullet \quad \Delta ROE_{VTS} &= ROS_1 \times (V_{TS1} - V_{TS0}) \times FL_0 \\ &= (-3.724) \times (-0.483) \times 1.722 \\ &= 3.10\% \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \bullet \quad \Delta ROE_{FL} &= ROS_1 \times V_{TS1} \times (FL_1 - FL_0) \\ &= (-3.724) \times 1.037 \times 0.145 \\ &= -0.56\% \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \Rightarrow \text{Tổng hợp : } \Delta ROE &= \Delta ROE_{ROS} + \Delta ROE_{VTS} + \Delta ROE_{FL} \\ &= (-7.28\%) + 3.10\% + (-0.56\%) \\ &= -4.74\% \end{aligned}$$

Nhận xét:

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của công ty năm 2009 so với năm 2008 giảm 4.74%. Nguyên nhân làm cho tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu giảm là do các nhân tố ảnh hưởng sau:

- Do tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu giảm 2.782% làm cho tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu giảm 7.28%.

- Do vòng quay tổng tài sản giảm 0.483 vòng làm cho tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu tăng 3.1%.

- Do đòn bẩy tài chính tăng 0.145 lần làm cho tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu giảm 0.56%.

Như vậy, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu giảm là do các nguyên nhân vừa phân tích trên. Cho nên, để tăng tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu thì công ty cần phải:

- Tăng tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu bằng cách giảm chi phí, tăng doanh thu để tăng lợi nhuận.

- Tăng vòng quay tổng tài sản nhất là tăng nhanh tốc độ luân chuyển vốn lưu động góp phần tăng lợi nhuận và hiệu quả sử dụng đồng vốn.

- Thay đổi cơ cấu tài chính: giữa tỷ lệ nợ vay và tỷ lệ vốn chủ sở hữu.

Tuy nhiên công ty cũng cần lưu ý rằng, khi doanh thu tăng lên và doanh nghiệp đang có lãi, một sự tăng nợ vay sẽ làm cho ROE tăng cao. Ngược lại, khi khối lượng hoạt động giảm và thua lỗ, tăng nợ vay sẽ làm cho ROE giảm đi nghiêm trọng; nghĩa là khi ấy, ROE sẽ lệ thuộc chủ yếu vào đòn bẩy tài chính.

Đòn bẩy tài chính càng lớn càng có sức mạnh làm cho suất sinh lời của vốn chủ sở hữu tăng cao khi hoạt động hiệu quả. Ngược lại, chính đòn bẩy tài chính lớn sẽ là động lực làm giảm mạnh suất sinh lời của vốn chủ sở hữu khi khối lượng hoạt động giảm và thua lỗ.

3.8 Phân tích rủi ro trong kinh doanh của công ty

Để phản ánh rủi ro về tài chính của công ty, ngoài các chỉ tiêu phản ánh về khả năng thanh toán, còn sử dụng hệ thống chỉ tiêu sau:

(1) Hệ số nợ trên tổng tài sản

$$\text{Hệ số nợ trên tổng tài sản} = \frac{\text{Tổng số nợ}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\bullet \text{ Đầu năm : } \frac{1,248,607}{3,099,893} = 0.40 = 40\%$$

$$\bullet \text{ Cuối năm : } \frac{1,850,066}{3,572,492} = 0.52 = 52\%$$

Hệ số này nói lên kết cấu vay nợ của doanh nghiệp. Nếu hệ số này quá cao thì phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp thiếu lành mạnh, mức độ rủi ro cao và khi có những cơ hội đầu tư hấp dẫn, doanh nghiệp khó có thể huy động được vốn từ bên ngoài. Thông thường, tỷ lệ kết cấu nợ xem là chấp nhận được khoảng 20% - 50%.

Kết quả tính toán cho thấy, hệ số nợ trên tổng tài sản của công ty ở đầu năm là chấp nhận được vì nằm trong giới hạn cho phép. Nhưng đến cuối năm thì hệ số này lại đạt 52% vượt qua giới hạn cho phép. Do đó, công ty nên điều chỉnh lại cho phù hợp.

(2) Hệ số nợ ngắn hạn trên tổng tài sản ngắn hạn

$$\text{Hệ số nợ ngắn hạn trên tổng tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}$$

- Đầu năm : $\frac{1,248,607}{1,058,720} = 1.18$
- Cuối năm : $\frac{1,850,066}{1,629,118} = 1.14$

Kết quả tính toán cho thấy, hệ số nợ ngắn hạn trên tổng tài sản ngắn hạn ở cả hai thời điểm đều cao. Chứng tỏ công ty đang có rủi ro về tài chính. Tuy nhiên, ở cuối năm hệ số này so với đầu năm có chuyển biến tốt đã giảm: $1.14 - 1.18 = -0.04$. Đây là biểu hiện tốt, công ty cần phát huy và nếu có thể giảm nữa thì càng tốt. Bởi vì, hệ số nợ ngắn hạn trên tổng tài sản ngắn hạn của công ty đang sử dụng vào quá trình sản xuất kinh doanh có bao nhiêu đồng do vay nợ mà có. Cho nên hệ số này càng tăng thì rủi ro về tài chính của công ty càng lớn và ngược lại.

(3) Hệ số thu hồi nợ (Vòng quay các khoản phải thu)

$$\text{Hệ số thu hồi nợ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Khoản phải thu bình quân}}$$

$$\text{Trong đó: Khoản phải thu bình quân} = \frac{\text{Khoản phải thu (đầu kỳ + cuối kỳ)}}{2}$$

- Năm 2008 : $\frac{4,905,867 \times 2}{732,608 + 159,279} = \frac{9,811,734}{891,887} = 11$
- Năm 2009 : $\frac{3,460,548 \times 2}{159,279 + 689,528} = \frac{6,921,096}{848,807} = 8.15$

Vòng quay các khoản phải thu nói lên khả năng thu hồi vốn nhanh hay chậm trong quá trình thanh toán. Nếu hệ số thu hồi nợ càng tăng thì khi đó khả năng rủi ro về tài chính càng giảm và ngược lại.

Kết quả tính toán cho thấy, hệ số thu hồi nợ của công ty năm 2009 giảm so với năm 2008. Chứng tỏ công ty đang có rủi ro về tài chính. Cho nên, công ty cần có biện pháp tăng hệ số thu hồi nợ để giảm rủi ro về tài chính cho công ty.

(3) Thời gian thu hồi nợ bình quân (Kỳ thu tiền bình quân)

$$\text{Thời gian thu hồi nợ bình quân} = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Hệ số thu hồi nợ}} \quad (\text{ngày})$$

- Năm 2008 : $\frac{891,887 \times 360}{4,905,867 \times 2} = \frac{321,079,320}{9,811,734} = 32.72 \text{ ngày}$
- Năm 2009 : $\frac{848,807 \times 360}{3,460,548 \times 2} = \frac{305,570,520}{6,921,096} = 44.15 \text{ ngày}$

Nếu thời gian thu hồi nợ bình quân của công ty càng ngắn thì rủi ro về tài chính của công ty càng giảm và ngược lại. Điều đó chứng tỏ các khoản phải thu của công ty là rất nhỏ, không ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh của công ty.

Kết quả tính toán cho thấy, thời gian thu hồi nợ bình quân của công ty năm 2009 dài hơn năm 2008. Chứng tỏ rủi ro về tài chính càng tăng đồng nghĩa là các khoản phải thu của công ty lớn, sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh của công ty.

Mặt khác, thời gian thu hồi nợ dài có thể có những bất lợi. Chẳng hạn, công ty có thể chịu các khoản chi phí tiền lãi cao đối với số vốn luân chuyển cần để tài trợ cho các khoản phải thu, đồng thời lại chịu rủi ro của nợ khó đòi. Một sự tăng lên về kỳ thanh toán có thể là dấu hiệu công ty đang lôi kéo khách hàng có mức độ uy tín tín dụng kém hơn và sẽ gặp khó khăn và tổn kém khi đến hạn đòi họ thanh toán.

Do đó, công ty cần có biện pháp rút ngắn thời gian thu hồi nợ để tránh được các bất lợi như vừa nêu trên đồng thời giảm được rủi ro tài chính cho công ty.

(5) Hệ số quay vòng hàng tồn kho

$$\text{Hệ số quay vòng hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

$$\text{Trong đó: Hàng tồn kho bình quân} = \frac{\text{Hàng tồn kho (đầu kỳ + cuối kỳ)}}{2}$$

- Năm 2008 : Hàng tồn kho bình quân bằng 0

$$3,094,925 \times 2$$

- Năm 2009 : $\frac{\quad}{0 + 338,802} = 18.27$

Hệ số vòng quay hàng tồn kho phản ánh nếu công ty rút ngắn được chu kỳ sản xuất kinh doanh, sản xuất hoặc thu mua sản phẩm hàng hoá đến đâu bán hết đến đó thì hàng tồn kho giảm. Do đó sẽ làm cho hệ số vòng quay hàng tồn kho tăng và như vậy sẽ làm cho rủi ro về tài chính của công ty sẽ giảm và ngược lại.

Đồng thời, khi hệ số vòng quay hàng tồn kho tăng lên, thời hạn sản phẩm hàng hoá nằm trong kho ngấn lại sẽ làm giảm chi phí bảo quản, giảm được hao hụt. Từ đó, làm tăng hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn của công ty.

Kết quả tính toán cho thấy, do năm 2008 lượng hàng tồn kho bình quân không có nên không thể xác định được hệ số vòng quay. Do đó, không thể so sánh được hệ số vòng quay giữa năm 2009 so với năm 2008 như thế nào (tăng hay giảm) làm cho khó mà đánh giá được.

3.9 Tổng hợp tình hình tài chính của công ty

Thông qua các chỉ tiêu vừa phân tích trên, ta lập bảng tổng hợp tình hình tài chính của công ty như sau:

Bảng 3.22 Tổng hợp tình hình tài chính của công ty

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch
Nhóm tỷ số về khả năng thanh toán				
- Khả năng thanh toán tổng quát	lần	2.48	1.93	-0.55
- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	0.85	0.88	0.03
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.85	0.70	-0.15
- Khả năng thanh toán bằng tiền	lần	0.57	0.24	-0.33
Nhóm tỷ số kết cấu tài chính				
- Tỷ số nợ trên tổng tài sản	lần	0.40	0.52	0.12
- Tỷ suất tự tài trợ	%	59.72	48.21	-11.51
Nhóm tỷ số hoạt động				
- Vòng quay hàng tồn kho	vòng	-	18.27	-
- Kỳ thu tiền bình quân	ngày	32.72	44.15	11.43
- Vòng quay tổng số vốn	vòng	1.52	1.04	-0.48
- Vòng quay vốn cố định	vòng	2.47	1.74	-0.73
- Vòng quay vốn lưu động	vòng	3.96	2.57	-1.39
- Tốc độ luân chuyển của vốn lưu động	ngày	90.93	139.81	48.88
Nhóm tỷ số sinh lời				
- Khả năng sinh lời của tổng số vốn	%	-1.43	-3.86	-2.43
- Khả năng sinh lời của vốn cố định	%	-2.32	-6.47	-4.15
- Khả năng sinh lời của vốn lưu động	%	-3.73	-9.59	-5.86
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	-0.94	-3.72	-2.78
- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	%	-2.47	-7.21	-4.74

Nhận xét:

Số liệu ở bảng trên cho thấy, tình hình tài chính của công ty năm 2009 so với năm 2008 không được khả quan, có khó khăn.

- Khả năng thanh toán của công ty thấp và có xu hướng giảm. Mặc dù khả năng thanh toán tổng quát đạt ở mức độ bình thường chấp nhận được nhưng khả năng thanh toán hiện hành, khả năng thanh toán nhanh và khả năng thanh toán bằng tiền gặp khó khăn.

- Kỳ thu tiền bình quân dài chứng tỏ tốc độ thu hồi tiền hàng của công ty chậm. Điều này có thể dẫn đến các bất lợi: công ty có thể chịu các khoản chi phí tiền lãi cao đối với số vốn luân chuyển cần để tài trợ cho các khoản phải thu, đồng thời lại chịu rủi ro của nợ khó đòi. Một sự tăng lên về kỳ thanh toán có thể là dấu hiệu công ty đang lười kéo khách hàng có mức độ tín dụng kém và sẽ gặp khó khăn và tổn kém khi đến hạn đòi họ thanh toán.

- Tốc độ luân chuyển vốn lưu động chậm. Điều này cũng gây ra các bất lợi cho công ty: làm tăng chi phí sử dụng vốn, tăng giá thành và giá bán sản phẩm từ đó làm cho quá trình tiêu thụ khó khăn làm giảm doanh thu kéo theo lợi nhuận cũng sẽ giảm.

- Hiệu quả sử dụng vốn thấp kể cả vốn lưu động và vốn cố định.

- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh ngày càng sụt giảm. Thể hiện qua chỉ tiêu lợi nhuận giảm. Nếu để tình trạng này kéo dài sẽ dẫn công ty đi đến con đường phá sản.

CHƯƠNG 4: BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Qua việc phân tích, ta thấy tình hình tài chính của công ty không được khả quan. Mà nguyên nhân chủ yếu là do công ty kinh doanh kém hiệu quả, tình hình hoạt động kinh doanh của công ty ngày càng giảm sút. Do đó, để cải thiện tình hình tài chính của công ty thì việc cần làm trước tiên là công ty phải có biện pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh. Đồng thời, công ty phải sử dụng vốn tiết kiệm và hợp lý.

Muốn nâng cao hiệu quả kinh doanh, doanh nghiệp phải chủ động sáng tạo, hạn chế những khó khăn, phát triển những thuận lợi để tạo ra môi trường hoạt động có lợi cho mình. Bản thân doanh nghiệp có vai trò quyết định trong sự tồn tại, phát triển hay suy vong của hoạt động kinh doanh của mình. Vai trò quyết định của doanh nghiệp thể hiện trên 2 mặt: thứ nhất, biết khai thác và tận dụng những điều kiện và yếu tố thuận lợi của môi trường bên ngoài và thứ hai, doanh nghiệp phải chủ động tạo ra những điều kiện, yếu tố cho chính bản thân mình để phát triển. Cả hai mặt này cần phải được phối hợp đồng bộ thì mới tận dụng được tối đa các nguồn lực, kinh doanh mới đạt được hiệu quả tối ưu. Hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất kinh doanh là phạm trù tổng hợp. Muốn nâng cao hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải sử dụng tổng hợp các biện pháp từ nâng cao năng lực quản trị, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đến việc tăng cường và cải thiện mọi hoạt động bên trong doanh nghiệp, biết làm cho doanh nghiệp luôn luôn thích ứng với những biến động của thị trường...

Để nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, có thể có các biện pháp sau:

4.1 Tăng cường quản trị chiến lược kinh doanh và phát triển doanh nghiệp

Kinh tế thị trường luôn biến động, muốn tồn tại và phát triển đòi hỏi doanh nghiệp phải thích ứng với sự biến động đó. Quản trị kinh doanh hiện đại cho rằng không thể chống đỡ được với những thay đổi thị trường nếu doanh nghiệp không có một chiến lược kinh doanh và phát triển thể hiện tính chất động và tấn công. Chỉ có trên cơ sở đó,

doanh nghiệp mới phát hiện được những thời cơ cần tận dụng hoặc những đe dọa có thể xảy ra để có đối sách thích hợp. Lưu ý rằng thiếu một chiến lược kinh doanh đúng đắn thể hiện tính chủ động và tấn công, thiếu sự chăm lo xây dựng và phát triển chiến lược doanh nghiệp không thể hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả kinh tế được và thậm chí trong nhiều trường hợp còn dẫn đến sự phá sản.

Trong xây dựng chiến lược kinh doanh cần phải chú ý các điểm sau:

- Chiến lược kinh doanh phải gắn với thị trường

Doanh nghiệp xây dựng chiến lược kinh doanh trên cơ sở điều tra, nghiên cứu nhu cầu thị trường và khai thác tối đa các thời cơ, các thuận lợi, các nguồn lực để sản xuất ra các sản phẩm với số lượng, chất lượng, chủng loại và thời hạn thích hợp. Có thể coi “chiến lược phải thể hiện tính làm chủ thị trường của doanh nghiệp” là phương châm, là nguyên tắc quản trị chiến lược của doanh nghiệp.

Việc xây dựng chiến lược kinh doanh phải làm tăng được thế mạnh của doanh nghiệp, giành ưu thế cạnh tranh trên thị trường.

Chiến lược phải thể hiện tính linh hoạt cao và vì thế xây dựng chiến lược chỉ đề cập những vấn đề khái quát, không cụ thể.

- Khi xây dựng chiến lược kinh doanh phải tính đến vùng an toàn trong kinh doanh, hạn chế rủi ro tới mức tối thiểu.

- Trong chiến lược kinh doanh cần xác định mục tiêu then chốt, vùng kinh doanh chiến lược và những điều kiện cơ bản để đạt được mục tiêu đó.

- Chiến lược kinh doanh phải thể hiện sự kết hợp hài hòa giữa hai loại chiến lược: chiến lược kinh doanh chung (những vấn đề tổng quát bao trùm, có tính chất quyết định nhất) và chiến lược kinh doanh bộ phận (những vấn đề mang tính chất bộ phận như chiến lược sản phẩm, chiến lược giá cả, chiến lược tiếp thị,...)

- Chiến lược kinh doanh không phải là bản thuyết trình chung chung mà phải thể hiện bằng những mục tiêu cụ thể, có tính khả thi với mục đích đạt hiệu quả tối đa trong sản xuất kinh doanh.

Một vấn đề hết sức quan trọng là nếu doanh nghiệp chỉ xây dựng chiến lược thì chưa đủ, vì dù cho chiến lược xây dựng có hoàn hảo đến đâu nếu không triển khai tốt,

không biến nó thành các chương trình, chính sách kinh doanh phù hợp với từng giai đoạn phát triển cũng sẽ trở thành vô ích, hoàn toàn không có giá trị làm tăng hiệu quả kinh doanh mà vẫn phải chịu chi phí kinh doanh cho công tác này.

4.2 Lựa chọn quyết định sản xuất kinh doanh có hiệu quả

(1) Quyết định sản lượng sản xuất và sự tham gia của các yếu tố đầu vào tối ưu

Đối với bất kỳ một doanh nghiệp sản xuất nào (trừ các doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích), khi tiến hành một quyết định sản xuất kinh doanh đều quan tâm đến lợi nhuận mà họ có thể đạt được từ hoạt động đó và đều quyết định tiến hành sản xuất theo mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận. Quy tắc chung tối đa hoá lợi nhuận là doanh nghiệp sẽ tăng sản lượng cho tới chừng nào doanh thu cận biên (MR) còn vượt quá chi phí cận biên (MC). Trong đó, chi phí cận biên (MC) là chi phí tăng thêm khi sản xuất thêm một đơn vị sản phẩm. Doanh thu biên (MR) là doanh thu tăng thêm khi bán thêm một đơn vị sản phẩm.

Doanh nghiệp sẽ đạt mức lợi nhuận tối đa ở mức sản lượng mà ở đó doanh thu biên bằng chi phí cận biên ($MR = MC$). Tại điểm này mức sản lượng Q_* đạt được đảm bảo cho hiệu quả tối đa.

Mặt khác, để giảm thiểu chi phí kinh doanh nguyên tắc sử dụng các yếu tố đầu vào là doanh thu biên do một yếu tố đầu vào bất kỳ tạo ra (MRP) bằng với chi phí biên sử dụng yếu tố đầu vào đó (MC), tức là $MRP = MC$. Nguyên tắc này có nghĩa là doanh nghiệp còn có thể sử dụng tăng thêm các yếu tố đầu vào khi $MRP > MC$ và hiệu quả sẽ đạt tối đa khi $MRP = MC$.

(2) Xác định điểm hoà vốn của sản xuất

Kinh doanh trong cơ chế thị trường các doanh nghiệp đều rất chú ý đến hiệu quả của chi phí lao động, vật tư, tiền vốn. Để sản xuất một loại sản phẩm nào đó, doanh nghiệp phải tính toán, xây dựng mối quan hệ tối ưu giữa chi phí và thu nhập. Sản xuất bao nhiêu sản phẩm và bán với giá nào thì đảm bảo hoà vốn bỏ ra, và bao nhiêu sản phẩm tiêu thụ trên mức đó để mang lại lợi nhuận. Điều đó đặt ra yêu cầu việc nghiên cứu điểm hoà vốn và phân tích hoà vốn.

Ý nghĩa của phân tích điểm hoà vốn:

- Phân tích điểm hoà vốn giúp doanh nghiệp lựa chọn qui mô đầu tư phù hợp với qui mô thị trường đồng thời lựa chọn hình thức đầu tư nhằm giảm thiểu những rủi ro do sự biến động sản lượng tiêu thụ sản phẩm.

- Việc lựa chọn qui mô và công nghệ đầu tư phụ thuộc vào qui mô thị trường, nếu qui mô thị trường nhỏ hoặc có nhiều đối thủ cạnh tranh, một dự án có điểm hoà vốn thấp sẽ ít rủi ro hơn một dự án có điểm hoà vốn cao. Tuy nhiên trong điều kiện qui mô thị trường có tiềm năng lớn, một dự án có qui mô lớn sẽ có khả năng mang lại mức lợi nhuận cao hơn.

- Đối với một công ty đang hoạt động phân tích điểm hoà vốn sẽ giúp công ty thấy được tác động của chi phí cố định và doanh thu tối thiểu mà công ty phải phấn đấu vượt qua để duy trì lợi nhuận hoạt động. Một công ty có rủi ro hoạt động tiềm ẩn cao khi doanh thu hoà vốn cao. Điểm hoà vốn cho thấy mức độ sử dụng chi phí hoạt động cố định của một công ty hay mức độ sử dụng đòn bẩy hoạt động của công ty.

4.3 Phát triển trình độ đội ngũ lao động và tạo động lực cho tập thể và cá nhân người lao động

Lao động sáng tạo của con người là nhân tố quyết định đến hiệu quả hoạt động kinh doanh. Các doanh nghiệp cần đầu tư thoả đáng để phát triển quy mô bồi dưỡng lại và đào tạo mới lực lượng lao động, đội ngũ trí thức có chất lượng cao trong các doanh nghiệp. Nâng cao nghiệp vụ kinh doanh, trình độ tay nghề của đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ sư, công nhân kỹ thuật để khai thác tối ưu nguyên vật liệu, năng suất máy móc, thiết bị công nghệ tiên tiến,...

Đặc biệt là cán bộ quản trị, giám đốc phải được tuyển chọn kỹ càng, có trình độ hiểu biết cao. Giám đốc là nhà lãnh đạo kinh doanh, đảm bảo cho hoạt động kinh doanh có hiệu quả nên giám đốc phải có kiến thức về công nghệ, khoa học, về giao tiếp xã hội, về tâm lý, kinh tế,... tổng hợp những tri thức của cuộc sống và phải biết vận dụng kiến thức vào tổ chức, ra quyết định những công việc trong thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp.

Về công tác quản trị nhân sự, doanh nghiệp phải hình thành nên cơ cấu lao động tối ưu, phải đảm bảo đủ việc làm trên cơ sở phân công và bố trí lao động hợp lý, sao cho

phù hợp với năng lực, sở trường và nguyện vọng của mỗi người. Trước khi phân công bố trí hoặc đề bạt cán bộ đều phải qua kiểm tra tay nghề. Khi giao việc cần xác định rõ chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ, trách nhiệm. Đặc biệt công tác trả lương, thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất đối với người lao động luôn là vấn đề hết sức quan trọng.

Động lực tập thể và cá nhân người lao động là yếu tố quyết định tới hiệu quả kinh tế. Động lực cũng là yếu tố để tập hợp, cố kết người lao động lại. Trong doanh nghiệp, động lực cho tập thể và cá nhân người lao động chính là lợi ích, là lợi nhuận thu được từ sản xuất có hiệu quả hơn. Doanh nghiệp cần phân phối lợi nhuận thỏa đáng, đảm bảo công bằng, hợp lý, thưởng phạt nghiêm minh. Đặc biệt, cần có chế độ đãi ngộ thỏa đáng với những nhân viên giỏi, trình độ tay nghề cao hoặc có thành tích, có sáng kiến,... Đồng thời, cũng cần nghiêm khắc xử lý những trường hợp vi phạm.

4.4 Công tác quản trị và tổ chức sản xuất

Tổ chức sao cho doanh nghiệp có bộ máy gọn, nhẹ, năng động, linh hoạt trước thay đổi của thị trường. Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp phải thích ứng với sự thay đổi của môi trường kinh doanh. Một điều cần chú ý là cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp phải được xây dựng phù hợp với các đặc điểm của doanh nghiệp (qui mô, ngành nghề kinh doanh, ...) thì mới đảm bảo cho việc quản trị doanh nghiệp có hiệu quả được.

Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ trách nhiệm, quan hệ giữa các bộ phận với nhau, đưa hoạt động của doanh nghiệp đi vào nề nếp, tránh sự chòng chẹo giữa chức năng và nhiệm vụ của các bộ phận. Doanh nghiệp phải thường xuyên duy trì và đảm bảo sự cân đối tăng cường quan hệ giữa các khâu, các bộ phận trong quá trình sản xuất,... mới có thể nâng cao tinh thần trách nhiệm của mỗi người, nâng cao tính chủ động sáng tạo trong sản xuất.

Hệ thống thông tin bao gồm những yếu tố có liên quan mật thiết với nhau, tác động qua lại với nhau trong việc thu thập, xử lý, bảo quản và phân phối thông tin nhằm hỗ trợ cho các hoạt động phân tích và đánh giá kiểm tra thực trạng và ra quyết định về các vấn đề có liên quan đến hoạt động của một tổ chức. Việc thiết lập hệ thống thông tin phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Hệ thống thông tin phải đáp ứng được nhu cầu sử dụng, được thiết lập với đầy đủ các nội dung, các vấn đề mà doanh nghiệp quan tâm.

- Hệ thống thông tin phải là hệ thống thông tin thường xuyên được cập nhật bổ sung.

- Hệ thống cần phải được bố trí phù hợp với khả năng sử dụng, khai thác của doanh nghiệp.

- Đảm bảo việc khai thác được thực hiện với chi phí thấp nhất.

Một trong những lý do làm hiệu quả kinh tế ở doanh nghiệp thấp là do thiếu kỹ thuật, công nghệ hiện đại. Do vậy vấn đề nâng cao kỹ thuật, đổi mới công nghệ là vấn đề luôn được quan tâm ở các doanh nghiệp. Tùy thuộc vào loại hình kinh doanh, đặc điểm ngành kinh doanh, mục tiêu kinh doanh mà doanh nghiệp có chính sách đầu tư công nghệ thoả đáng. Tuy nhiên, việc phát triển kỹ thuật công nghệ đòi hỏi phải có đầu tư lớn, phải có thời gian và phải được xem xét kỹ lưỡng 3 vấn đề sau:

- Dự đoán đúng cầu của thị trường và cầu của doanh nghiệp về loại sản phẩm doanh nghiệp có ý định đầu tư phát triển. Dựa trên câu dự đoán này doanh nghiệp mới có những mục tiêu cụ thể trong đổi mới công nghệ.

- Lựa chọn công nghệ phù hợp. Doanh nghiệp trên cơ sở mục tiêu của sản xuất đã đề ra có những biện pháp đổi mới công nghệ phù hợp. Cần tránh việc nhập công nghệ lạc hậu, lỗi thời, tân trang lại, gây ô nhiễm môi trường,...

- Có giải pháp đúng về huy động và sử dụng vốn hiện nay, đặc biệt là vốn cho đổi mới công nghệ, doanh nghiệp muốn hoạt động có hiệu quả thì cần sử dụng vốn có hiệu quả, đúng mục tiêu nguồn vốn đầu tư công nghệ.

Máy móc thiết bị luôn là nhân tố quyết định năng suất, chất lượng và hiệu quả.

Trong công tác quản trị kỹ thuật công nghệ, việc thường xuyên nghiên cứu, phát triển kỹ thuật đóng vai trò quyết định. Bên cạnh đó, công tác bảo quản máy móc thiết bị, đảm bảo cho máy móc luôn hoạt động đúng kế hoạch và tận dụng công suất của thiết bị máy móc cũng đóng vai trò không nhỏ vào việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh nói chung.

4.5 Tổ chức tốt công tác bán hàng và dịch vụ khách hàng

(1) Biện pháp tác động vào nhân viên bán hàng

Trong công tác tiêu thụ sản phẩm vai trò của bộ phận bán hàng hết sức quan trọng. Để khuyến khích nhân viên bán hàng năng động hơn, có thái độ phục vụ khách hàng tận tình, chu đáo và gần gũi với khách hàng. Doanh nghiệp nên sử dụng chế độ thưởng, phạt và chế độ khoán. Căn cứ vào chế độ đó, nhân viên sẽ được khuyến khích bằng chính sách thưởng, phạt theo tỷ lệ % của doanh thu vượt khoán, đó chính là đòn bẩy kích thích họ tích cực đi tìm những khách hàng mua với khối lượng lớn.

(2) Biện pháp tác động vào khách hàng

Ngoài việc đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của khách hàng, doanh nghiệp phải sử dụng một số biện pháp làm động lực khuyến khích khách hàng mua hoặc mua thêm sản phẩm của mình bằng một số giải pháp như:

+ Chính sách chiết khấu: có hai loại chiết khấu

- Chiết khấu thương mại: Là việc doanh nghiệp khấu trừ cho khách hàng mua nhiều một số tiền tương ứng với tỷ lệ (%) nhất định trên giá trị hàng đã mua. Hoạt động này nhằm khuyến khích khách hàng mua với số lượng lớn.

- Chiết khấu thanh toán: Áp dụng cho khách hàng thanh toán tiền hàng nhanh: thanh toán ngay thì được hưởng tỷ lệ chiết khấu cao hơn so với thanh toán sau, thời gian thanh toán càng ngắn thì tỷ lệ được chiết khấu càng cao.

Hiện nay, công cụ chiết khấu được sử dụng phổ biến trong các doanh nghiệp vì công cụ này đã kích thích được tâm lý của người mua, đồng thời đây cũng là một công cụ tài chính đặc lực giúp cho việc đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp.

+ Cước phí vận chuyển: Hầu hết các doanh nghiệp đều đảm bảo đưa sản phẩm đến tận tay người tiêu dùng, có thể là miễn phí hay khách hàng phải trả một phần hoặc toàn bộ.

+ Các hình thức khác:

- Tỷ lệ hoa hồng: Là tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng mà doanh nghiệp cho các đại lý tiêu thụ sản phẩm của mình.

- Hoạt động khuyến mại: Hoạt động này thường tiến hành trong thời gian ngắn, tạo nên một đợt tiêu thụ mạnh, đồng thời thu hút thêm được nhiều khách hàng mới. Khuyến mại có thể là giảm giá bán hoặc kèm theo quà tặng có phiếu dự thưởng...

4.6 Phương hướng hạ thấp chi phí sản xuất kinh doanh

(1) Ý nghĩa hạ thấp chi phí sản xuất kinh doanh

Ý nghĩa quan trọng của việc hạ thấp chi phí được thể hiện ở mấy mặt sau:

- Trước hết, hạ thấp chi phí sản xuất kinh doanh là nguồn vốn quan trọng để mở rộng tái sản xuất, trong điều kiện giá cả ổn định, chi phí của doanh nghiệp càng hạ thấp thì tiền lãi càng tăng và nguồn vốn để mở rộng tái sản xuất càng nhiều.

- Thứ hai, hạ thấp chi phí sản xuất kinh doanh còn tạo điều kiện để doanh nghiệp hạ thấp giá bán. Từ đó, doanh nghiệp có thể giành lợi thế trong cạnh tranh.

- Thứ ba, hạ thấp chi phí còn có thể giảm bớt được số lượng vốn lưu động, đồng thời thể hiện việc tiết kiệm vốn cố định.

(2) Phương hướng hạ thấp chi phí

Nâng cao năng suất lao động.

Nâng cao năng suất lao động có thể làm cho số giờ công tiêu hao để sản xuất một đơn vị sản phẩm được giảm bớt hoặc làm cho sản phẩm làm ra trong một đơn vị thời gian được tăng thêm. Kết quả của việc nâng cao năng suất lao động sẽ làm cho chi phí về tiền lương của công nhân sản xuất và một số khoản chi phí cố định khác trong đơn vị sản phẩm được hạ thấp. Nhưng sau khi năng suất lao động được nâng cao, chi phí tiền lương trong đơn vị sản phẩm được hạ thấp nhiều hay ít phụ thuộc vào chênh lệch giữa tốc độ tăng năng suất lao động và tốc độ tăng tiền lương. Khi xây dựng và quản lý quỹ tiền lương phải quán triệt nguyên tắc: tốc độ tăng năng suất lao động phải vượt quá tốc độ tăng tiền lương bình quân. Kết quả sản xuất do việc tăng năng suất lao động đưa lại, một phần để tăng tiền lương, một phần khác để tăng thêm lợi nhuận của doanh nghiệp. Có như vậy mới có thể vừa đảm bảo sản xuất vừa nâng cao mức sống công nhân viên.

Tiết kiệm nguyên vật liệu tiêu hao.

Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng rất lớn trong chi phí sản xuất sản phẩm của ngành sản xuất, thông thường chiếm khoảng 60% - 70%. Bởi vậy, ra sức tiết kiệm nguyên vật liệu tiêu hao có ý nghĩa quan trọng đối với việc hạ thấp chi phí sản xuất.

Để tăng năng suất lao động và tiết kiệm vật liệu cần phải chú ý 2 biện pháp cơ bản sau:

- Tăng cường cải tiến máy móc, trang thiết bị theo hướng ngày càng hiện đại, tận dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật của thế giới.

- Nâng cao trình độ chuyên môn của mọi cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp, bố trí công việc phù hợp với trình độ chuyên môn của từng người, thực hiện tốt đòn bẩy tiền lương, tiền thưởng.

Tận dụng công suất máy móc thiết bị

Tận dụng công suất máy móc thiết bị tức là sử dụng tốt các loại thiết bị sản xuất kinh doanh, phát huy khả năng hiện có của chúng để có thể sản xuất được nhiều sản phẩm hơn. Kết quả của việc tận dụng công suất thiết bị sẽ khiến cho chi phí khấu hao và một số chi phí cố định khác được giảm bớt trong mỗi đơn vị sản phẩm.

Giảm bớt chi phí thiệt hại

Trong quá trình sản xuất, nếu xảy ra sản phẩm hư hỏng hoặc ngưng sản xuất đều dẫn đến sự lãng phí về nhân lực, vật tư và chi phí sản xuất sẽ bị nâng cao, bởi vậy phải ra sức giảm bớt những tổn thất về mặt này. Trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, giảm bớt các khoản hao hụt cũng có ý nghĩa tương tự.

Tiết kiệm chi phí quản lý

Chi phí quản lý bao gồm nhiều loại chi phí như lương của cán bộ công nhân viên quản lý, chi phí về văn phòng, ấn loát bưu điện, tiếp tân, ... Tiết kiệm các khoản này phải chú ý tính giản biên chế, nghiêm ngặt cân nhắc hiệu quả của mỗi khoản chi.

Biện pháp tích cực để tiết kiệm các khoản chi này là tăng thêm sản lượng sản xuất và tăng doanh thu tiêu thụ của doanh nghiệp.

4.7 Tác dụng của đòn bẩy kinh doanh đến doanh lợi

Đòn bẩy kinh doanh còn gọi là đòn cân định phí hay đòn bẩy hoạt động nói lên mức độ sử dụng chi phí hoạt động cố định của công ty. Những công ty sử dụng đòn

bẫy hoạt động cao sẽ có khả năng gia tăng lợi nhuận rất nhanh khi doanh thu tăng, nhưng lợi nhuận cũng sẽ sụt giảm nhanh hơn khi doanh thu giảm.

Dưới tác động của đòn bẫy hoạt động, một sự thay đổi trong số lượng hàng bán hoặc doanh thu sẽ đưa đến kết quả lợi nhuận (hoặc lỗ) gia tăng với tốc độ lớn hơn nếu công ty có đòn bẫy hoạt động cao. Để đo lường mức độ tác động của đòn bẫy hoạt động, người ta sử dụng chỉ tiêu độ bẫy hoạt động.

(1) Ý nghĩa và tác dụng của độ bẫy hoạt động

- Khi doanh số tăng hay giảm x%, EBIT có chiều hướng tăng hay giảm DOL x x%. Chính vì thế, doanh nghiệp không thích mạo hiểm thường không chấp nhận hệ số DOL có giá trị lớn.

- Độ bẫy hoạt động giúp doanh nghiệp thấy được ở một mức định phí nào đó, tác động của lợi nhuận trước thay đổi của doanh số ra sao.

- Nếu doanh nghiệp có độ bẫy hoạt động cao, chỉ có biến động nhỏ trên doanh số sẽ gây ảnh hưởng lớn đến lợi nhuận. Vì thế, khi doanh số tăng, lợi nhuận sẽ tăng với tốc độ nhanh hơn. Trái lại, nếu doanh số có chiều hướng sụt giảm, lợi nhuận sẽ giảm mạnh hơn khiến doanh nghiệp sẽ bị lỗ lã.

- Vì các lý do trên, có các doanh nghiệp không muốn kinh doanh trong trường hợp độ bẫy hoạt động quá lớn vì chỉ cần một biến động nhỏ về số lượng hay doanh số cũng có thể gây ra sụt giảm lợi nhuận đáng kể. Trái lại, một số doanh nghiệp dự đoán kinh tế sẽ phát triển tốt, thị phần và doanh số ngày càng khả quan hơn, sẽ trang bị thêm cơ sở vật chất và máy móc hiện đại, độ bẫy hoạt động cao sẽ đẩy mạnh sức gia tăng lợi nhuận.

(2) Quan hệ giữa độ bẫy hoạt động và rủi ro doanh nghiệp

Rủi ro doanh nghiệp là rủi ro do những bất ổn phát sinh trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp làm cho lợi nhuận hoạt động giảm hoặc lỗ. Nếu doanh nghiệp có đòn bẫy hoạt động cao thì rủi ro trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp càng cao. Mức độ rủi ro của đòn bẫy hoạt động - độ bẫy hoạt động - sẽ càng cao khi sản lượng hoặc doanh thu của doanh nghiệp càng thấp. Các yếu tố chủ yếu gây ra rủi ro cho doanh nghiệp là sự thay đổi của doanh thu và chi phí sản xuất. Đây là hai yếu tố chính

của rủi ro hoạt động doanh nghiệp, còn đòn bẩy hoạt động chỉ tác động làm khuếch đại ảnh hưởng của các yếu tố này lên lợi nhuận hoạt động của doanh nghiệp. Vì vậy, bản thân đòn bẩy hoạt động không phải là nguồn gốc của rủi ro, bởi lẽ đòn bẩy cao cũng chẳng có ý nghĩa gì nếu như doanh thu cao, vì lúc này dù đòn bẩy hoạt động cao nhưng độ bẩy hoạt động lại thấp. Do đó, sẽ sai lầm nếu như đồng nghĩa đòn bẩy hoạt động với rủi ro doanh nghiệp, bởi vì nguyên nhân của rủi ro là sự thay đổi doanh thu và chi phí sản xuất, đòn bẩy hoạt động có tác dụng khuếch đại sự thay đổi của lợi nhuận và, do đó, khuếch đại rủi ro doanh nghiệp.

Tóm lại, ta có thể xem đòn bẩy hoạt động như là một dạng rủi ro tiềm ẩn, bản thân nó không tạo ra rủi ro cho doanh nghiệp, nó chỉ tác động làm gia tăng rủi ro khi có sự biến động doanh thu và chi phí sản xuất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Kinh tế - Kỹ THUẬT Phân Tích Và Lựa Chọn Dự Án Đầu Tư, GS. Phạm Phú.
2. Đánh giá Kinh Tế Và Những Phương Pháp Quyết Định Đầu Tư, NXB Mũi Cà Mau, 1994, Trường ĐH Kinh Tế Quốc Dân Hà Nội.
3. Đọc, Lập, Phân Tích Báo Cáo Tài Chính Doanh Nghiệp, NXB Thống Kê, 2001, PGS. Ngô Thế Chi và TS. Vũ Công Ty.
4. Phân Tích Tài Chính, kho học liệu mở, Fullbright, Trường ĐH Kinh Tế TP.HCM
5. Quản Lý Tài Chính Doanh Nghiệp, NXB Thống Kê, 1994, Josette Peyrard.
6. Quản Trị Tài Chính Doanh Nghiệp, NXB Thống Kê, 1996, Nguyễn Hải Sản.
7. Quản Trị Tài Chính Doanh Nghiệp, NXB Thống Kê, 1997, PTS. Vũ Duy Hào chủ biên.
8. Quản Trị Tài Chính Thương Mại, NXB Giáo Dục, 1994 – 1995, Bùi Hữu Phước.
9. Tài Chính Doanh Nghiệp Hiện Đại, NXB Thống Kê, GSTS. Trần Ngọc Thơ chủ biên.
10. Tài Chính Doanh Nghiệp, NXB Giáo Dục, 1996, PGS.TS Nguyễn Thị Diễm Châu chủ biên.
11. Tài Chính Doanh Nghiệp, NXB Tài Chính, 1998, PGS. Võ Thành Hiệu chủ biên.
12. Thị Trường Chứng Khoán Và Công Ty Cổ Phần, NXB Chính Trị Quốc Gia, 1999, Bùi Nguyên Hoàn.

MỤC LỤC

Lời cam đoan	-----	
Lời cảm ơn	-----	
Nhận xét của giáo viên hướng dẫn	-----	
Mục lục	-----	i
Danh mục các chữ viết tắt	-----	iv
Danh mục các bảng biểu	-----	v
Lời mở đầu	-----	1
1. Lý do chọn đề tài	-----	1
2. Mục tiêu đề tài	-----	1
3. Phương pháp nghiên cứu	-----	2
4. Phạm vi nghiên cứu	-----	4
5. Giới thiệu kết cấu chuyên đề	-----	5
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH		
1.1 Khái niệm và vai trò của phân tích tình hình tài chính	-----	6
1.1.1 Khái niệm phân tích tình hình tài chính	-----	6
1.1.2 Vai trò của phân tích tình hình tài chính	-----	6
1.2 Hoạt động tài chính của doanh nghiệp	-----	6
1.2.1 Nguyên tắc của hoạt động tài chính	-----	7
1.2.2 Mục tiêu của hoạt động tài chính	-----	7
1.3 Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp	-----	7
1.3.1 Phân tích tình hình biến động quy mô tài sản	-----	8
1.3.2 Phân tích tình hình biến động quy mô nguồn vốn	-----	9
1.3.3 Phân tích kết cấu và biến động kết cấu tài sản	-----	10
1.3.4 Phân tích kết cấu và biến động kết cấu nguồn vốn	-----	11
1.4 Phân tích sự phân bổ nguồn vốn cho tài sản của doanh nghiệp	-----	13
1.5 Phân tích tình hình biến động nguồn vốn và sử dụng vốn năm N	-----	14
1.6 Phân tích tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp	-----	18
1.6.1 Phân tích tình hình thanh toán	-----	18
1.6.2 Phân tích khả năng thanh toán	-----	19

1.7 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn -----	20
1.7.1 Phân tích hiệu quả sử dụng tổng số vốn -----	21
1.7.2 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định -----	21
1.7.3 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động -----	22
1.7.4 Phân tích tốc độ luân chuyển của vốn lưu động -----	23
1.7.5 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu -----	24
1.8 Phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp -----	24
1.8.1 Tỷ lệ lãi gộp -----	24
1.8.2 Tỷ lệ lãi ròng -----	24
1.9 Phân tích phương trình Dupont -----	25
1.10 Phân tích rủi ro trong kinh doanh của doanh nghiệp -----	25
CHƯƠNG 2: GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY TNHH IN BAO BÌ	
TÂN THÁI PHƯƠNG -----	28
2.1 Quá trình hình thành và phát triển -----	28
2.2 Hoạt động sản xuất -----	29
2.2.1 Sản phẩm -----	29
2.2.2 Quy trình sản xuất -----	30
2.3 Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý -----	31
2.3.1 Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý -----	31
2.3.2 Chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban -----	32
2.4 Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty năm 2009 -----	33
2.5 Định hướng phát triển -----	34
CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY -----	35
3.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính của công ty -----	35
3.1.1 Phân tích tình hình biến động quy mô tài sản -----	35
3.1.2 Phân tích tình hình biến động quy mô nguồn vốn -----	39
3.1.3 Phân tích kết cấu và biến động kết cấu tài sản -----	42
3.1.4 Phân tích kết cấu và biến động kết cấu nguồn vốn -----	46
3.2 Phân tích sự phân bổ nguồn vốn cho tài sản của công ty -----	49
3.3 Phân tích tình hình biến động nguồn vốn và sử dụng vốn năm 2009 -----	51
3.4 Phân tích tình hình và khả năng thanh toán của công ty -----	54

3.4.1 Phân tích tình hình thanh toán -----	54
3.4.2 Phân tích khả năng thanh toán -----	57
3.5 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn của công ty -----	60
3.5.1 Phân tích hiệu quả sử dụng tổng số vốn -----	62
3.5.2 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định -----	63
3.5.3 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động -----	64
3.5.4 Phân tích tốc độ luân chuyển của vốn lưu động -----	66
3.5.5 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu -----	70
3.6 Phân tích hiệu quả kinh doanh của công ty -----	70
3.6.1 Tỷ lệ lãi gộp -----	70
3.6.2 Tỷ lệ lãi ròng -----	71
3.7 Phân tích phương trình Dupont -----	71
3.8 Phân tích rủi ro trong kinh doanh của công ty -----	74
3.9 Tổng hợp tình hình tài chính của công ty -----	77
CHƯƠNG 4: BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH -----	80
4.1 Tăng cường quản trị chiến lược kinh doanh và phát triển doanh nghiệp -----	80
4.2 Lựa chọn quyết định sản xuất kinh doanh có hiệu quả -----	82
4.3 Phát triển trình độ đội ngũ lao động và tạo động lực cho tập thể và cá nhân người lao động -----	83
4.4 Công tác quản trị và tổ chức sản xuất -----	84
4.5 Tổ chức tốt công tác bán hàng và dịch vụ khách hàng -----	86
4.6 Phương hướng hạ thấp chi phí sản xuất kinh doanh -----	87
4.7 Tác dụng của đòn bẩy kinh doanh đến doanh lợi -----	88
TÀI LIỆU THAM KHẢO -----	91

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BCĐKT	:	Bảng cân đối kế toán
DT	:	Doanh thu
DOL	:	Độ bầy hoạt động
ĐTPT	:	Đối tượng phân tích
EBIT	:	Lợi nhuận trước thuế và lãi vay
FL	:	Đòn bầy tài chính
HĐSXKD	:	Hoạt động sản xuất kinh doanh
LN	:	Lợi nhuận
PTKT	:	Phương trình kinh tế
ROA	:	Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản
ROE	:	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu
ROS	:	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu
VCD	:	Vốn cố định
VCSH	:	Vốn chủ sở hữu
VLĐ	:	Vốn lưu động
V_{TS}	:	Vòng quay tổng tài sản

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng biểu	Trang
Bảng 1.1 Phân tích sự biến động quy mô tài sản	8
Bảng 1.2 Phân tích sự biến động quy mô nguồn vốn	9
Bảng 1.3 Phân tích kết cấu và biến động kết cấu tài sản	11
Bảng 1.4 Phân tích kết cấu và biến động kết cấu nguồn vốn	13
Bảng 1.5 Bảng kê nguồn vốn và sử dụng vốn năm N	16
Bảng 1.6 Bảng phân tích biến động nguồn vốn và sử dụng vốn năm N	17
Bảng 3.7 Phân tích tình hình biến động quy mô tài sản	36
Bảng 3.8 Phân tích tình hình biến động quy mô nguồn vốn	40
Bảng 3.9 Phân tích kết cấu và biến động kết cấu tài sản	42
Bảng 3.10 Phân tích tỷ suất đầu tư	45
Bảng 3.11 Phân tích kết cấu và biến động kết cấu nguồn vốn	46
Bảng 3.12 Phân tích tỷ suất tự tài trợ	48
Bảng 3.13 Bảng phân bổ nguồn vốn cho tài sản	50
Bảng 3.14 Bảng kê nguồn vốn và sử dụng vốn năm 2009	52
Bảng 3.15 Phân tích biến động nguồn vốn và sử dụng vốn năm 2009	53
Bảng 3.16 Phân tích các khoản phải thu	54
Bảng 3.17 Phân tích các khoản phải trả	56
Bảng 3.18 Tổng hợp khả năng thanh toán của công ty	60
Bảng 3.19 Bảng số liệu phân tích hiệu quả sử dụng vốn	62
Bảng 3.20 Phân tích tốc độ luân chuyển vốn lưu động	67
Bảng 3.21 Phân tích tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	72
Bảng 3.22 Tổng hợp tình hình tài chính của công ty	78